

TỔNG HỢP GIÁ DỊCH VỤ THEO ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐƯỢC DUYỆT
Tên dịch vụ: Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR từ bệnh phẩm dịch hầu họng (áp dụng cho tối thiểu 50 mẫu)

Đề xuất của đơn vị											
STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
A	Lấy và bảo quản bệnh phẩm (1 buổi 1 kíp lấy BQ 60 bệnh phẩm)				86.457	1 kíp 3 người lấy 60 mẫu				0	
I	Chi phí trực tiếp				57.443					0	
1	Môi trường vận chuyển bệnh phẩm	Ông	35.000	1,050	36.750	dự phòng hỏng 5%	Ông			0	dự phòng hỏng 5%
2	Khẩu trang N95	chiếc	39.180	0,050	1.959	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 60 bệnh phẩm/ 4 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm	chiếc			0	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 60 bệnh phẩm/ 03-4 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm
2	Tấm che mặt	chiếc	20.000	0,050	1.000	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 60 bệnh phẩm/ 4 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm	chiếc			0	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 40 bệnh phẩm/ 03-4 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm
3	Găng tay không bột các cỡ	đôi	1.365	0,350	478	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, 1 đôi/bệnh phẩm/ 04 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm/ số lượng gấp đôi khẩu trang để tránh lây nhiễm cho người và bệnh phẩm/ ATSH	đôi			0	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, 1 đôi/bệnh phẩm/ 03 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm/ số lượng gấp đôi khẩu trang để tránh lây nhiễm cho người và bệnh phẩm/ ATSH
4	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500	0,050	4.925		bộ			0	
5	Que lấy dịch tỵ hầu	chiếc	8.500	1,030	8.755	tính theo bệnh phẩm, 5% hỏng	chiếc			0	tính theo bệnh phẩm, 5% hỏng
6	Que lấy dịch họng		2.000	0,020	40						
7	Đề lưỡi		500	0,020	10						
8	Hộp lạnh bảo quản và vận chuyển mẫu	chiếc	1.683.333	0,000016	27	tái sử dụng nhiều lần	chiếc			0	tái sử dụng nhiều lần
9	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	188	8	1.500		ml			0	
10	Vật tư tiêu hao, hóa chất diệt trùng, khử nhiễm, vệ sinh môi trường				2.000						
II	Chi phí tiền lương				22.498					0	
1	Nhân viên lấy mẫu	giờ	41.944	0,250	10.486		giờ			0	
2	Nhân viên tiếp đón; tổng kết số liệu; trả kết quả	giờ	41.944	0,083	3.495		giờ			0	
3	Chi phí lương quản lý	giờ		18% bộ phận trực tiếp	2.517		giờ		18% bộ phận trực tiếp	0	
4	Phụ cấp chống dịch	người	300.000	0,020	6.000	tính 2 người 100 ca	người			0	tính 2 người 100 ca
III	Chi phí quản lý			3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	2.398				3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	0	
V	Chi phí tích lũy (Mức tối đa bằng 5% tổng chi phí thực hiện dịch vụ)				4.117					0	
B	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả				142.771					0	
I	Chi phí trực tiếp				100.007					0	
1	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao cho một bệnh phẩm (bình quân 60 ống bệnh phẩm/1 lần làm xét nghiệm)	Thực thanh thực chi			94.226					0	
1.13	Sinh phẩm tách chiết				0					0	
	Sinh phẩm tách chiết cho mẫu		Thực thanh thực chi	1		Thực thanh thực chi	test			0	hao phí 10% bao gồm cả mẫu chứng, các dụng cụ, TTB tách chiết có ảnh hưởng đến tỉ lệ hao phí
	Sinh phẩm tách chiết cho chạy chứng và hao phí	test	125.000	0,100	12.500	hao phí 10% bao gồm cả mẫu chứng, các dụng cụ, TTB tách chiết có ảnh hưởng đến tỉ lệ hao					
1.14	Các sinh phẩm cho phản ứng Realtime RT-PCR				21.006					0	
1.14.1	Các sinh phẩm hóa chất rời cho phản ứng Realtime RT-PCR	Thực thanh thực chi				Thực thanh thực chi					
	Master mix cho phản ứng realtime RT-PCR	lần	165.397	1,500	248.096	Phục vụ cho XN 1 -3 đoạn gene và mẫu chứng, hao phí 5% mỗi gen	lần			0	Phục vụ cho XN 3 đoạn gene và mẫu chứng, hao phí 5% mỗi gen
	Môi (Prime) và đầu dò (probe) cho 03 đoạn gen đặc hiệu	phản ứng	44.664	1,500	66.996	Phục vụ cho XN 1-3 đoạn gene và mẫu chứng, hao phí 5% mỗi gen	phản ứng			0	Phục vụ cho XN 3 đoạn gene và mẫu chứng, hao phí 5% mỗi gen
1.14.2.	Bộ sinh phẩm đóng gói sẵn đã có số đăng ký và được cấp phép sử dụng (thay cho mục 1.14.1)		Thực thanh thực chi	1		Chỉ áp dụng đối với các bộ sinh phẩm đóng gói sẵn đã có số đăng ký và được cấp phép sử dụng	test			0	Chỉ áp dụng đối với các bộ sinh phẩm đóng gói sẵn đã có số đăng ký và được cấp phép sử dụng
1.14.3	Sinh phẩm phản ứng cho chạy chứng và hao phí	test	210.061	0,100	21.006	hao phí 10% bao gồm cả mẫu chứng, các dụng cụ, TTB tách chiết có ảnh hưởng đến tỉ lệ hao					
	Vật tư tiêu hao dùng chung				72.040					0	
1.18	Cồn tuyệt đối (theo yêu cầu KSNK)	ml	686	4,296	2.947	KSNK	ml			0	KSNK
1.19	Đầu côn (típ) có lọc, 1000μL- tiệt trùng	chiếc	2.020	2,500	5.051	Để hút mẫu, quy trình tách chiết, hút mẫu	chiếc			0	Để hút mẫu, quy trình tách chiết, hút mẫu
1.20	Đầu côn (típ) có lọc, 200μL- tiệt trùng	chiếc	1.917	4,500	8.628	Cho chia mẫu tránh nhiễm chéo, tách chiết	chiếc			0	Cho chia mẫu tránh nhiễm chéo, tách chiết

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1.21	Đầu côn (típ) có lọc, 100µL- tiết trùng	chiếc	1.984	2,000	3.967	Dùng để chia Master mix và tách chiết	chiếc			0	Dùng để chia Master mix và tách chiết
1.22	Đầu côn (típ) có lọc, 10µL- tiết trùng	chiếc	1.685	4,500	7.583	Tách chiết, cho môi, cho mẫu, cho template, cho enzym, cho IC	chiếc			0	Tách chiết, cho môi, cho mẫu, cho template, cho enzym, cho IC
1.23	Tuýp 2ml các loại	chiếc	1.918	3,500	6.714	Để tách chiết, lưu mẫu ARN, bệnh phẩm	chiếc			0	Để tách chiết, lưu mẫu ARN, bệnh phẩm
1.24	Tuýp 0.1ml (8tuýp/1thanh)	chiếc	4.688	1,500	7.032	dùng chạy phản ứng PCR, kể cả 2 chứng	chiếc			0	dùng chạy phản ứng PCR, kể cả 2 chứng
1.25	Nắp strip (bằng số tuýp 0,1ml)	chiếc	3.938	1,500	5.906		chiếc			0	
1.26	Tuýp 15 ml	chiếc	5.350	0,500	2.675	Pha hóa chất, đựng môi trường, hoá chất	chiếc			0	Pha hóa chất, đựng môi trường, hoá chất
1.27	Tuýp 50 ml	chiếc	8.150	0,500	4.075	san mẫu, đựng môi trường, hoá chất	chiếc			0	san mẫu, đựng môi trường, hoá chất
1.28	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	chiếc	153.963	0,006	981	Lưu bệnh phẩm, lưu mẫu ARN tách chiết	chiếc			0	Lưu bệnh phẩm, lưu mẫu ARN tách chiết
1.29	Khẩu trang N95	chiếc	39.180	0,032	1.254	dùng cho 4 người xử lý mẫu, tách chiết (100 mẫu)	chiếc			0	dùng cho 4 người xử lý mẫu, tách chiết (100 mẫu)
1.30	Khẩu trang y tế	Chiếc	1.420	0,032	45	Dùng trong vận chuyển mẫu trong PXN, bảo quản, làm xét nghiệm, cho 4 người	Chiếc			0	Dùng trong vận chuyển mẫu trong PXN, bảo quản, làm xét nghiệm, cho 4 người
1.31	Tấm che mặt	Chiếc	17.167	0,015	258	Xử lý bệnh phẩm	Chiếc			0	Xử lý bệnh phẩm
1.32	Găng tay không bột các cỡ	đôi	1.365	0,161	219	san mẫu, chạy PCR, bệnh phẩm	đôi			0	san mẫu, chạy PCR, bệnh phẩm
1.33	Bộ quần áo phòng hộ,kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500	0,032	3.152		bộ			0	
1.34	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	194	8,0	1.552		ml			0	
1.35	Vật tư tiêu hao hóa chất tiết trùng, khử nhiễm	đồng			10.000		đồng				
	Các dụng cụ xét nghiệm				1.180					0	
1.37	Pipet P1000	cái	10.060.000	0,000030	305		cái			0	
1.38	Pipet P200	cái	9.840.000	0,000030	298		cái			0	
1.39	Pipet P20	cái	9.840.000	0,000030	298		cái			0	
1.40	Pipet P10	cái	9.200.000	0,000030	279		cái			0	
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, VSMT...				1.991						
2.1	Tiền điện (bình quân tiền điện 01phòng XN/số XN)	KW	1.844	0,32	590		KW			0	
2.2	Tiền điều hoà (3 KW/h)	KW	1.844	0,15	277		KW			0	
2.3	Tiền nước (tính BQ 1 m3/phòng/ngày)	m3	14.301	0,01	72		m3			0	
2.4	Xử lý rác thải	kg	11.064	0,05	553		kg			0	
2.5	Chi phí hậu cần khác (Giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, văn phòng phẩm ...)	kg			500		kg				
3	Duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sửa chữa tài sản, mua sắm thay thế dụng cụ			2% giá trị TS/số ca 1 năm	3.790				2% giá trị TS/số ca 1 năm	0	
II	Chi phí tiền lương				14.220					0	
1	Bác sĩ xét nghiệm	giờ	55.925	0,033	1.864		giờ			0	
2	Kỹ thuật viên xét nghiệm	giờ	41.944	0,080	3.356		giờ			0	
5	Phụ cấp chống dịch	ca	300.000	0,030	9.000	tạm tính 3 người; 100 xét nghiệm	ca			0	tạm tính 3 người; 50 xét nghiệm
III	Chi phí quản lý			3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	2.797	không tính hóa chất XN			3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	0	không tính hóa chất XN
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định				18.949					0	
	Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp sử dụng cho dịch vụ		2.501.324.799		18.949			0		0	
1.1	Tủ lạnh dương	cái	10.933.333	0,000008	83		cái			0	
1.2	Tủ lạnh âm 20 độ 1	cái	45.251.272	0,000008	343		cái			0	
1.3	Tủ lạnh âm 20 độ 2	cái	61.276.855	0,000008	464		cái			0	
1.4	Tủ lạnh âm 70-âm 80 độ	cái	166.014.004	0,000008	1.258		cái			0	
1.5	Máy tính, máy in (sử dụng chung)+ điều hoà	cái	60.354.002	0,000008	457		cái			0	
1.6	Tủ ATSH	cái	213.465.741	0,000008	1.617	Nguyên giá tài sản/số thời gian khấu hao/Số	cái			0	Nguyên giá tài sản/số thời gian khấu hao/Số xét
1.7	Tủ PCR	cái	115.720.605	0,000008	877	xét nghiệm (tạm tính 1 ngày 50 mẫu)/năm	cái			0	ng nghiệm (tạm tính 1 ngày 50 mẫu)/năm
1.8	Máy lắc	cái	34.589.086	0,000008	262		cái			0	
1.9	Máy ly tâm lạnh	cái	115.392.732	0,000008	874		cái			0	
1.10	Máy ly tâm spindown	cái	47.572.764	0,000008	360		cái			0	
1.11	Máy realtime PCR	cái	1.100.000.000	0,000008	8.333		cái			0	
1.12	Bể ủ nhiệt khô	cái	30.754.405	0,000008	233		cái			0	
1.13	Các TSCD khác (bể cách thủy, bàn xét nghiệm, máy lọc nước...		500.000.000	0,000008	3.788					0	
V	Chi phí tích lũy (Mức tối đa bằng 5% tổng chi phí thực hiện dịch vụ)				6.799					0	
	Tổng các yếu tố chi phí bao gồm cả tích lũy (A+B)				229.228					0	

Giá XN (gồm chi phí trực tiếp + lương); trong đó	194.168
1. Chi phí lấy mẫu	79.941

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
	2. Chi phí thực hiện xét nghiệm:				114.227					0		
	Test XN + tách chiết											

syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33											

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33											

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33												

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33												

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33												

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33												

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR từ bệnh phẩm dịch họng mũi, họng miệng (mẫu gộp)

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức KTKT mẫu đơn (theo QĐ 4228/QĐ-	Định mức cho 1 mẫu gộp theo 4 hình thức gộp mẫu				Ghi chú	Giá cho mẫu đơn theo PA trung bình Vụ KHTC tính	Phương án giá			
				Gộp 5 que tại thực địa	Gộp 6-10 que tại thực địa	Gộp 5 mẫu tại PXN	Gộp 6-10 mẫu tại PXN			PA gộp 5 que tại thực địa	PA gộp 6-10 que tại thực địa	PA gộp 5 mẫu tại PXN	PA gộp 6-10 mẫu tại PXN
A	Lấy và bảo quản bệnh phẩm (1 buổi 1 kíp lấy 60 bệnh phẩm)							1 kíp lấy mẫu có 3 người		56.227	56.982	82.394	82.517
I	Chi phí trực tiếp									29.842	28.324	57.496	57.615
1	Môi trường vận chuyển bệnh phẩm	Ổng	1,050	0,252	0,197	1,050	1,050	Đối với gộp 5 que, hệ số tăng 20% so với mẫu đơn do có thể lỗi, hỏng, vỡ, thành thạo của NV lấy mẫu. Đối với mẫu gộp 6-10 que thì tăng hệ số 50% hoặc cân ống lấy mẫu to hơn (6ml dung dịch) giá thành của ống to hơn so với ống nhỏ của gộp 5. Gộp 5 tại PXN bằng mẫu đơn.	35.000,0	8.820	6.891	36.750	36.750
2	Khẩu trang N95	chiếc	0,050	0,055	0,060	0,050	0,050	khẩu trang nếu gộp 5 tại thực địa thì thêm hệ số 1,1; gộp 6-10 hệ số 1,2 vì mất thời gian hơn, gộp tại PXN thì tính bằng tại thực địa. Không thể chia 5 được vì đang tính cho từng mẫu, chỉ khác là dùng phương pháp	39.180,0	2.155	2.351	1.959	1.959
3	Tấm che mặt	chiếc	0,050	0,055	0,060	0,050	0,050		20.000,0	1.100	1.200	1.000	1.000
4	Găng tay không bột các cỡ	đôi	0,350	0,350	0,350	0,350	0,350	Cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, 1 đôi/bệnh phẩm/ 03 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm/ số lượng gấp đôi khẩu trang để tránh lây nhiễm cho người và bệnh phẩm/ ATSH . Định mức bằng mẫu đơn	1.365,0	478	478	478	478
5	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	bộ	0,050	0,050	0,050	0,050	0,050		98.500,0	4.925	4.925	4.925	4.925
6	Que lấy dịch tỵ hầu	chiếc	1,030	1,030	1,050	1,030	1,050		8.500,0	8.755	8.925	8.755	8.925
7	Que lấy dịch họng	chiếc	0,020	0,020		0,020		Que ngoáy họng ít hơn so với que tị hầu. Đối với mẫu gộp 6-10 que chỉ áp dụng với que ngoáy tị hầu	2.000,0	40	-	40	-
8	Đề lưỡi	chiếc	0,020	0,022		0,022			500,0	11	-	11	-
9	Hộp lạnh bảo quản và vận chuyển mẫu	chiếc	0,000016	0,000004	0,000002	0,000016	0,000016		1.683.333,3	6	3	27	27
10	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	8	8	8	8	8		194,0	1.552	1.552	1.552	1.552
11	Vật tư tiêu hao, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm, vệ sinh môi trường	đồng		0	0	0	0		2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
II	Chi phí tiền lương									24.748	26.998	22.498	22.498
1	Nhân viên lấy mẫu	giờ	0,250	0,275	0,300	0,250	0,250	2 người làm 8 giờ/số mẫu; Hệ số 10% gộp que 5; 20% gộp que 10.	41.944,0	11.535	12.583	10.486	10.486
2	Nhân viên tiếp đón; tổng kết số liệu;	giờ	0,083	0,092	0,100	0,083	0,083	Tăng 10% gộp que 5; tăng 20% đối với gộp	41.944,0	3.845	4.194	3.495	3.495
3	Chi phí lương quản lý	giờ	18% bộ	18% bộ phận	18% bộ phận	18% bộ phận	18% bộ phận			2.768	3.020	2.517	2.517
4	Phụ cấp chống dịch	người	0,020	0,022	0,024	0,020	0,020	Mẫu gộp 5 tăng hệ số 20% so với mẫu đơn	300.000,0	6.600	7.200	6.000	6.000
III	Chi phí quản lý		3% (chi phí	3% (chi phí	3% (chi phí	3% (chi phí	3% (chi phí			1.638	1.660	2.400	2.403

B	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả									61.592	53.884	80.692	72.333
I	Chi phí trực tiếp									29.841	21.691	36.775	27.993
1	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao cho một bệnh phẩm (bình quân 60 bệnh phẩm/1 lần làm xét nghiệm)									25.193	17.222	32.127	23.524
1.13	Sinh phẩm tách chiết ARN									3.125	1.953	3.125	1.953
1.13.1	Sinh phẩm tách chiết	test	1,000	0,200	0,125	0,200	0,125	Gộp 5/5; gộp 6-10 chia 8		Thanh toán theo nguyên tắc đơn giá 01 test/số mẫu gộp			
1.13.2	Sinh phẩm tách chiết cho chạy chứng và hao phí	test	0,100	0,025	0,016	0,025	0,016	Đổi với mẫu gộp từ 6-10 que/6-10 mẫu thì yêu cầu loại kit tách chiết tốt để loại được các yếu tố ức chế nồng độ cao, tín hiệu nhiều, khó đọc, do vậy hệ số tăng thêm 25% và chia số mẫu	125.000,0	3.125	1.953	3.125	1.953
	Các sinh phẩm cho phản ứng									5.079	3.175	5.079	3.175
1.14	Master mix cho phản ứng realtime RT-PCR	lần	1,500	0,756	0,180	0,756	0,180		165.397,0	Thanh toán theo nguyên tắc đơn giá 01 test/số mẫu gộp			
1.15	Mồi (Prime) cho 03 đoạn gen đặc hiệu	phản ứng	1,500	0,756	0,180	0,756	0,180						
1.16	Mồi (Prime) và Đầu dò (probe) cho 03 đoạn gen đặc hiệu	phản ứng	1,500	0,756	0,180	0,756	0,180		44.664,0				
1.17	Bộ sinh phẩm đóng gói sẵn đã có số đăng ký và được cấp phép sử dụng (thay cho mục 1.14, 1.15, 1.16)	test	1,000	0,200	0,125	0,200	0,125	01 test/số mẫu gộp	167.000,0				
	Sinh phẩm phản ứng cho chạy chứng và hao phí		0,100	0,024	0,015	0,024	0,015	Đổi với mẫu gộp từ 6-10 que/6-10 mẫu thì yêu cầu loại kit tách chiết tốt để loại được các yếu tố ức chế nồng độ cao, tín hiệu nhiều, khó đọc, do vậy hệ số tăng thêm 25% và chia số mẫu	211.644,0	5.079	3.175	5.079	3.175
	Vật tư tiêu hao dùng chung									16.706	11.953	23.450	18.160
1.18	Cồn tuyệt đối (theo yêu cầu KSNK)	ml	4,296	1,031	0,516	1,031	0,516		110,0	113	57	113	57
1.19	Đầu côn (típ) có lọc, 1000μL- tiệt trùng	chiếc	2,500	0,600	0,300	2,040	1,740	gộp mẫu 5 tại PXN tăng thêm 6 ống để tách chiết, gộp từ 6-10 mẫu tại PXN tăng gấp đôi so với gộp mẫu 5 tại PXN	2.020,4	1.212	606	4.122	3.516
1.20	Đầu côn (típ) có lọc, 200μL- tiệt trùng	chiếc	4,500	1,080	0,540	2,520	1,980	gộp mẫu 5 tại PXN tăng thêm 6 ống để tách chiết, gộp từ 6-10 mẫu tại PXN tăng gấp đôi so với gộp mẫu 5 tại PXN	1.917,3	2.071	1.035	4.832	3.796
1.21	Đầu côn (típ) có lọc, 100μL- tiệt trùng	chiếc	2,000	0,480	0,240	0,480	0,240		1.983,5	952	476	952	476
1.22	Đầu côn (típ) có lọc, 10μL- tiệt trùng	chiếc	4,500	1,080	0,540	1,080	0,540		1.685,1	1.820	910	1.820	910
1.23	Tuýp 2ml các loại	chiếc	3,500	0,840	0,420	1,400	0,700	mẫu gộp 5 PXN gấp đôi so với mẫu đơn	1.918,3	1.611	806	2.686	1.343
1.24	Tuýp 0.1ml (8tuýp/1 thanh)	chiếc	1,500	0,360	0,180	0,360	0,180		4.688,0	1.688	844	1.688	844
1.25	Nắp strip (bằng số tuýp 0,1ml)	chiếc	1,500	0,360	0,180	0,360	0,180		3.937,5	1.418	709	1.418	709

1.26	Tuýp 15 ml	chiếc	0,500	0,120	0,060	0,120	0,060		5.350,0	642	321	642	321
1.27	Tuýp 50 ml	chiếc	0,500	0,120	0,060	0,120	0,060		8.150,0	978	489	978	489
1.28	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	chiếc	0,006	0,002	0,001	0,002	0,001		153.962,9	235	118	235	118
1.29	Khẩu trang N95	chiếc	0,032	0,008	0,004	0,008	0,004		39.180,0	301	150	301	150
1.30	Khẩu trang y tế	Chiếc	0,032	0,008	0,004	0,008	0,004		1.420,0	11	5	11	5
1.31	Tấm che mặt	Chiếc	0,015	0,004	0,002	0,004	0,002		20.000,0	72	36	72	36
1.32	Găng tay không bột các cỡ	đôi	0,161	0,039	0,019	0,039	0,019		1.365,0	53	26	53	26
1.33	Bộ quần áo phòng hộ,kính, mũ, bọc giày	bộ	0,032	0,008	0,004	0,008	0,004		98.500,0	756	378	756	378
1.34	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	8,0	1,920	0,960	1,920	0,960		194,0	372	186	372	186
1.35	Vật tư tiêu hao hóa chất tiết trùng, khử nhiễm	đồng		0,000	0,000	0,000	0,000			2.400	4.800	2.400	4.800
	<i>Các dụng cụ xét nghiệm</i>				0					<i>283</i>	<i>142</i>	<i>472</i>	<i>236</i>
1.37	Pipet P1000	cái	0,000030	0,000007	0,000004	0,000012	0,000006	Hệ số gộp tại PXN tăng thêm 200% so với mẫu đơn	10.060.000,0	73	37	122	61
1.38	Pipet P200	cái	0,000030	0,000007	0,000004	0,000012	0,000006	Hệ số gộp tại PXN tăng thêm 200% so với mẫu đơn	9.840.000,0	72	36	119	60
1.39	Pipet P20	cái	0,000030	0,000007	0,000004	0,000012	0,000006	Hệ số gộp tại PXN tăng thêm 200% so với mẫu đơn	9.840.000,0	72	36	119	60
1.40	Pipet P10	cái	0,000030	0,000007	0,000004	0,000012	0,000006	Hệ số gộp tại PXN tăng thêm 200% so với mẫu đơn	9.200.000,0	67	33	112	56
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, VSMT...			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000			858	679	858	679
2.1	Chi phí điện	KW	0,32	0,076800	0,038400	0,076800	0,038400	gộp tại PXN tạm tính hệ số 10% và 20% so	1.843,5	142	71	142	71
2.2	Điện điều hoà	KW	0,15	0,036000	0,018000	0,036000	0,018000		1.843,5	66	33	66	33
2.3	Nước	m3	0,01	0,001200	0,000600	0,001200	0,000600		14.300,8	17	9	17	9
2.4	Xử lý rác thải	kg	0,05	0,012000	0,006000	0,012000	0,006000		11.064,0	133	66	133	66
2.5	Chi phí hậu cần khác (Giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, văn phòng phẩm ...)	đồng	500							500	500	500	500
3	Duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sửa chữa tài sản, mua sắm thay thế dụng cụ		2% giá trị TS/số ca 1 năm	2% giá trị TS/số ca 1 năm	2% giá trị TS/số ca 1 năm	2% giá trị TS/số ca 1 năm	2% giá trị TS/số ca 1 năm			3.790	3.790	3.790	3.790
II	Chi phí tiền lương									25.542	27.864	37.151	39.473
1	Bác sĩ xét nghiệm	giờ	0,033	0,037	0,040	0,053	0,057	Hình 1B: 1 phòng XN có 1 bác sĩ, 4 kỹ thuật viên làm BQ 400 xét nghiệm/ngày. Hệ số 1,1 với gộp 5; 1,2 với gộp 5-10. Gộp tại phòng XN cần thời gian trộn mẫu nên hệ số thêm 0,5	55.925,0	2.051	2.237	2.983	3.169
2	Kỹ thuật viên xét nghiệm	giờ	0,080	0,088	0,096	0,128	0,136		41.944,0	3.691	4.027	5.369	5.704
3	Phụ cấp chống dịch	ca	0,060	0,066	0,072	0,096	0,102		300.000,0	19.800	21.600	28.800	30.600
III	Chi phí quản lý		3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)	3% (chi phí trực tiếp + tiền lương)			1.661	1.487	2.218	2.024

IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định									4.548	2.842	4.548	2.842
	Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp sử dụng cho dịch vụ							Hệ số 1,2 với gộp 5; 1,5 với gộp 6-10	2.501.324.799	4.548	2.842	4.548	2.842
1.1	Tủ lạnh dương	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		10.933.333	20	12	20	12
1.2	Tủ lạnh âm 20 độ 1	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		45.251.272	82	51	82	51
1.3	Tủ lạnh âm 20 độ 2	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		61.276.855	111	70	111	70
1.4	Tủ lạnh âm 70-âm 80 độ	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		166.014.004	302	189	302	189
1.5	Máy tính, máy in (sử dụng chung)+ điều hoà	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		60.354.002	110	69	110	69
1.6	Tủ ATSH	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		213.465.741	388	243	388	243
1.7	Tủ PCR	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		115.720.605	210	132	210	132
1.8	Máy lắ	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		34.589.086	63	39	63	39
1.9	Máy ly tâm lạnh	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		115.392.732	210	131	210	131
1.10	Máy ly tâm spindown	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		47.572.764	86	54	86	54
1.11	Máy Realtime PCR	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		1.100.000.000	2.000	1.250	2.000	1.250
1.12	Bê ù nhiệt khô	cái	0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		30.754.405	56	35	56	35
1.13	Các TSCĐ khác (bể cách thủy, bàn		0,000008	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001		500.000.000	909	568	909	568
Tổng										117.820	110.865	163.086	154.850

Lưu ý

Đối với trường hợp gộp mẫu ngoài thực địa: khi có kết quả (+) sẽ hủy kết quả và lấy lại mẫu cho từng bệnh nhân và áp dụng định mức mẫu đơn
Đối với trường hợp gộp mẫu trong phòng thí nghiệm: khi có kết quả (+) sẽ quay lại xét nghiệm từng mẫu đơn hiện có tại PXN, do vậy không mất công quay lại lấy mẫu và rút ngắn thời gian chống dịch

Giá XN (gồm chi phí trực tiếp + lương); trong đó	109.973	104.877	153.920	147.580
1. Chi phí lấy mẫu	54.590	55.322	79.994	80.113
2. Chi phí thực hiện xét nghiệm:	55.383	49.555	73.926	67.466

BỘ Y TẾ

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 trên máy miễn dịch (mẫu đơn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2021 của Bộ Y tế)

ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền
A	Lấy và bảo quản bệnh phẩm (1 buổi 1 kíp lấy BQ 40 bệnh phẩm)				46.149	1 kíp 3 người lấy mẫu				0
I	Chi phí trực tiếp				24.793					0
1	Khẩu trang N95	chiếc	39.180	0,050	1.959		chiếc		0,050	0
2	Khẩu trang y tế (cho người trả kết quả)	chiếc	1.200	0,030	36	cho bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi 4 giờ/ 40 mẫu bệnh phẩm /3 người	chiếc		0,030	0
3	Tấm che mặt	chiếc	20.000	0,075	1.500	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 40 bệnh phẩm/4 giờ/ 3 người lấy bệnh	chiếc		0,075	0
4	Găng tay không bột các cỡ	đôi	1.365	1,050	1.433	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, 1 đôi/bệnh phẩm/ 04 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm/ số lượng gấp đôi khẩu trang để tránh lây nhiễm cho người và bệnh phẩm/ ATSH	đôi		1,050	0
5	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500	0,075	7.388		bộ		0,075	0
6	Que lấy dịch tỵ hầu	chiếc	8.500	1,050	8.925		chiếc		1,050	0
7	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	194	8	1.552		ml		8	0
8	Vật tư tiêu hao, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm, vệ sinh môi trường				2.000					
9	Văn phòng phẩm (giấy bút, mã code)				1.000					
II	Chi phí tiền lương				17.879					0
1	Nhân viên lấy mẫu	giờ	41.944	0,200	8.389		giờ		0,200	0
2	Nhân viên tiếp đón; tổng kết số liệu; trả kết quả	giờ	41.944	0,040	1.678		giờ		0,040	0
3	Chi phí lương quản lý	giờ		18% bộ phận	1.812		giờ		18% bộ phận	0
4	Phụ cấp chống dịch	người	300.000	0,020	6.000	tính 2 người 100 ca	người		0,020	0
III	Chi phí quản lý			3% (chi phí	1.280				3% (chi phí	0
V	Chi phí tích lũy (Mức tối đa bằng 5% tổng chi phí thực hiện dịch vụ)				2.198					0

B	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả với xét nghiệm miễn dịch				36.710					0
I	Chi phí trực tiếp				9.387					0
1	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao cho một bệnh phẩm (bình quân 40 bệnh phẩm/1 lần làm xét nghiệm)				7.396					0
	Sinh phẩm (thực thanh thực chi)			1,000				1,000		
	Vật tư tiêu hao dùng chung				7.061					0
1.1	Cồn tuyệt đối (theo yêu cầu KSNK)	ml	686	0,477	328	KSNK	ml	0,477		0
1.2	Đầu côn (típ) có lọc, (10-200µL- tiết trùng	chiếc	1.920	0,278	533	Để hút mẫu, quy trình tách chiết, hút mẫu	chiếc	0,278		0
1.3	Tuýp 2ml các loại	chiếc	1.918	0,389	746	Để tách chiết, lưu mẫu ARN, bệnh phẩm	chiếc	0,389		0
1.4	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	chiếc	153.963	0,004	545	Lưu bệnh phẩm, lưu mẫu ARN tách chiết	chiếc	0,004		0
1.5	Khẩu trang N95	chiếc	39.180	0,018	697	dùng cho 4 người xử lý mẫu, tách chiết (100	chiếc	0,018		0
1.6	Tấm che mặt	Chiếc	20.000	0,008	167	Xử lý bệnh phẩm	Chiếc	0,008		0
12240	Găng tay không bột các cỡ	đôi	1.365	0,089	122	san mẫu, chạy PCR, bệnh phẩm	đôi	0,089		0
1.8	Bộ quần áo phòng hộ,kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500	0,018	1.751		bộ	0,018		0
1.9	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	194	0,9	172		ml	0,9		0
1.10	Vật tư tiêu hao hóa chất tiết trùng, khử nhiễm	đồng			2.000		đồng			
	Các dụng cụ xét nghiệm				335					0
1.11	Pipet P1000	cái	10.060.000	0,000017	169		cái	0,000017		0
1.12	Pipet P200	cái	9.840.000	0,000017	166		cái	0,000017		0
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, VSMT...				1.991					0
2.1	Tiền điện (bình quân tiền điện 01phòng XN/số XN)	KW	1.844	0,32	590		KW	0,32		0
2.2	Tiền điều hoà (3 KW/h)	KW	1.844	0,15	277		KW	0,15		0
2.3	Tiền nước (tính BQ 1 m3/phòng/ngày)	m3	14.301	0,01	72		m3	0,01		0
2.4	Xử lý rác thải	kg	11.064	0,05	553		kg	0,05		0
2.5	Chi phí hậu cần khác (Giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, văn phòng phẩm ...)	kg			500		kg			
3	Duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sửa chữa tài sản, mua			2% giá trị	0			2% giá trị		0
II	Chi phí tiền lương				15.059					0
1	Bác sĩ xét nghiệm	giờ	55.925	0,033	1.864	theo thời gian 30 phút	giờ	0,033		0
2	Kỹ thuật viên xét nghiệm	giờ	41.944	0,100	4.194		giờ	0,100		0
5	Phụ cấp chống dịch	ca	300.000	0,030	9.000	tạm tính 3 người; 100 xét nghiệm	ca	0,075		0
III	Chi phí quản lý			3% (chi phí	733	không tính hóa chất XN		3% (chi phí		0

IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định				9.783				0
1.1	Tủ lạnh dương	cái	10.933.333	0,000008	83	Nguyên giá tài sản/số thời gian khấu hao//Số xét nghiệm (tạm tính 1 ngày 50 mẫu)/năm	cái	0,000008	0
1.2	Tủ lạnh âm 20 độ 1	cái	45.251.272	0,000008	343		cái	0,000008	0
1.3	Tủ lạnh âm 20 độ 2	cái	61.276.855	0,000008	464		cái	0,000008	0
1.4	Tủ lạnh âm 70-âm 80 độ	cái	166.014.004	0,000008	1.258		cái	0,000008	0
1.5	Máy tính, máy in (sử dụng chung)+ điều hoà	cái	60.354.002	0,000008	457		cái	0,000008	0
1.8	Máy lắc	cái	34.589.086	0,000008	262		cái	0,000008	0
1.9	Máy ly tâm lạnh	cái	115.392.732	0,000008	874		cái	0,000008	0
1.10	Máy ly tâm spindown	cái	47.572.764	0,000008	360		cái	0,000008	0
1.11	Máy miễn dịch	cái	3.000.000.000	0,000002	5.682		cái	0,000002	0
V	Chi phí tích lũy (Mức tối đa bằng 5% tổng chi phí thực hiện dịch vụ)				1.748				0
	Tổng các yếu tố chi phí bao gồm cả tích lũy (A+B)				82.859				0

82.859

Giá XN (gồm chi phí trực tiếp + lương); trong đó	67.117
1. Chi phí lấy mẫu	42.671
2. Chi phí thực hiện xét nghiệm:	24.445

0
0
0

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Xét nghiệm test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2021 của Bộ Y tế)

Đề xuất của đơn vị

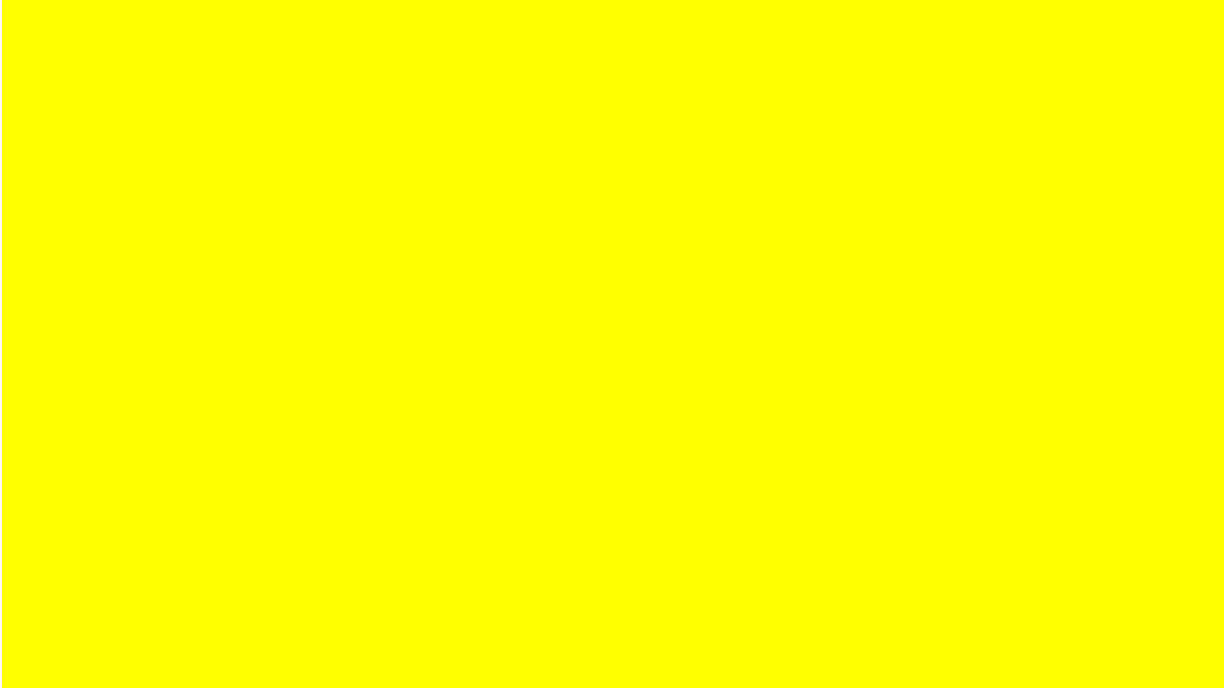
STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
A	Lấy và bảo quản bệnh phẩm (1 buổi lấy mẫu và trả KQ cho 50 mẫu)				35.917					0	
I	Chi phí trực tiếp				16.889					0	
1	Vật tư tiêu hao, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm, vệ sinh môi trường				14.898						
1	Khẩu trang N95	chiếc	39.180	0,060	2.351	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 50 bệnh phẩm 4 giờ/ 3 người lấy bệnh	chiếc			0	
3	Tấm che mặt	chiếc	20.000	0,060	1.200	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, tối đa 1 buổi lấy 50 bệnh phẩm/4 giờ/ 3 người lấy bệnh	chiếc			0	
4	Găng tay không bột các cỡ	đôi	1.365	1,050	1.433	cho lấy mẫu, theo thời gian sử dụng, 1 đôi/bệnh phẩm/ 04 giờ/ 3 người lấy bệnh phẩm/ số lượng gấp đôi khẩu trang để tránh lây nhiễm cho người và bệnh phẩm/ ATSH	đôi			0	
5	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500	0,060	5.910		bộ			0	
6	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	188	8	1.504		ml			0	
7	Vật tư tiêu hao, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm, vệ sinh môi trường				1.500						
8	Văn phòng phẩm (bút, giấy, mã code)				1.000						
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải,				1.991					0	
2.1	Tiền điện (bình quân tiền điện 01phòng XN/số XN)	KW	1.844	0,32	590		KW			0	
2.2	Tiền điều hoà (3 KW/h)	KW	1.844	0,15	277		KW			0	
2.3	Tiền nước (tính BQ 1 m3/phòng/ngày)	m3	14.301	0,01	72		m3			0	
2.4	Xử lý rác thải	kg	11.064	0,05	553		kg			0	

2.5	Chi phí hậu cần khác (Giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, văn phòng phẩm ...)	kg			500		kg				
II	Chi phí tiền lương				15.899					0	
1	Nhân viên lấy mẫu va tra KQ	giờ	41.944	0,160	6.711	2 nguoi x 4h	giờ			0	
2	Nhân viên tiếp đón; tổng kết số liệu; trả kết	giờ	41.944	0,040	1.678	1 người trả KQ cho 100 mẫu	giờ			0	
3	Chi phí lương quản lý	giờ		18% bộ phận	1.510		giờ		18% bộ phận	0	
4	Phụ cấp chống dịch	người	300.000	0,020	6.000	tính 2 người 100 ca	người			0	
III	Chi phí quản lý			3% (chi phí	984				3% (chi phí	0	
IV	Chi phí khấu hao trang thiết bị trực tiếp				457					0	
	máy tính, máy in (sử dụng chung)/ điều hòa - quạt	cái	60.354.002	0,000008	457		cái			0	
V	Chi phí tích lũy (Mức tối đa bằng 5% tổng chi phí thực hiện dịch vụ)				1.689					0	
	Tổng cộng				35.917						

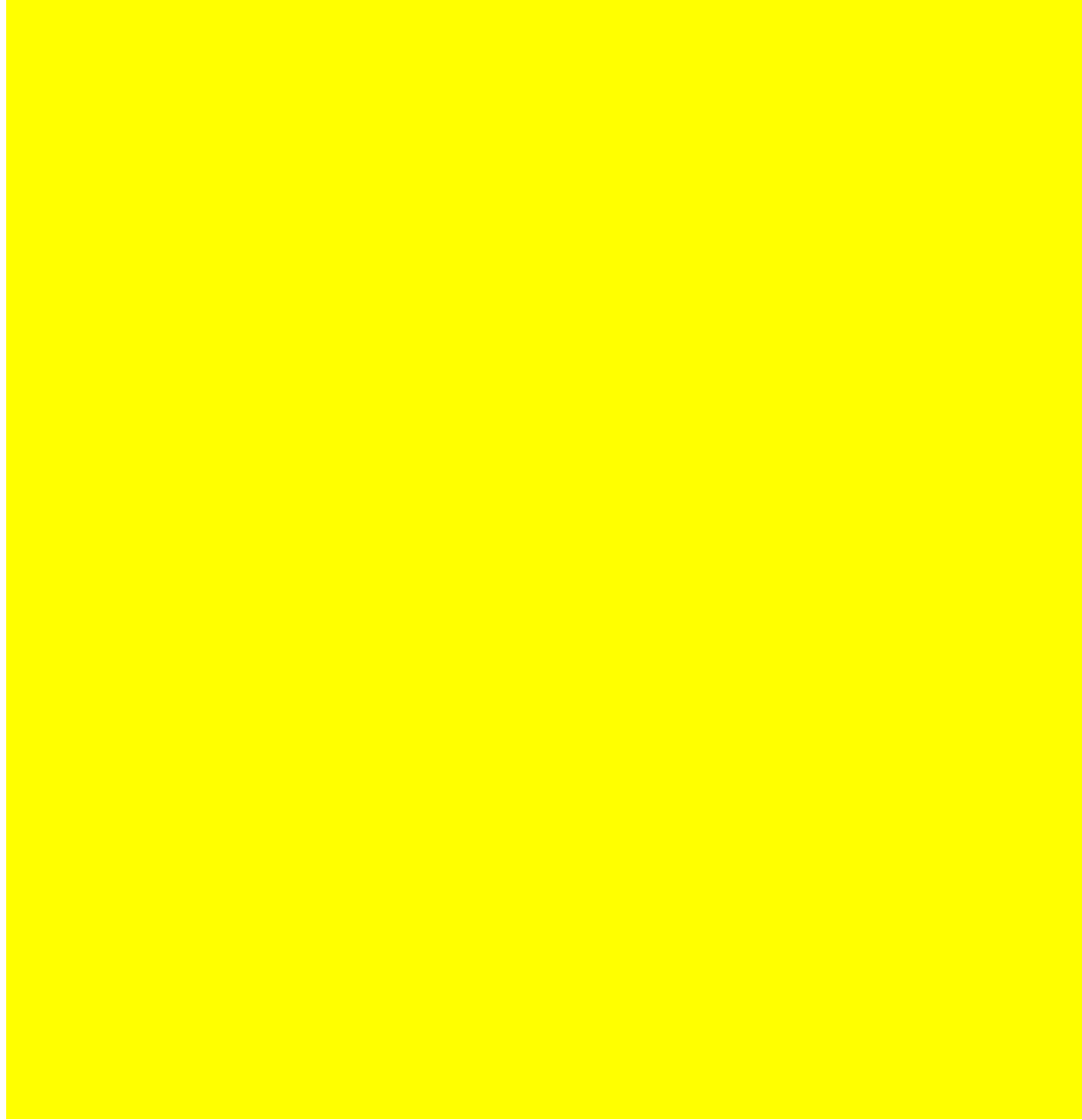
Giá XN (gồm chi phí trực tiếp + lương);	32.788
---	--------

--

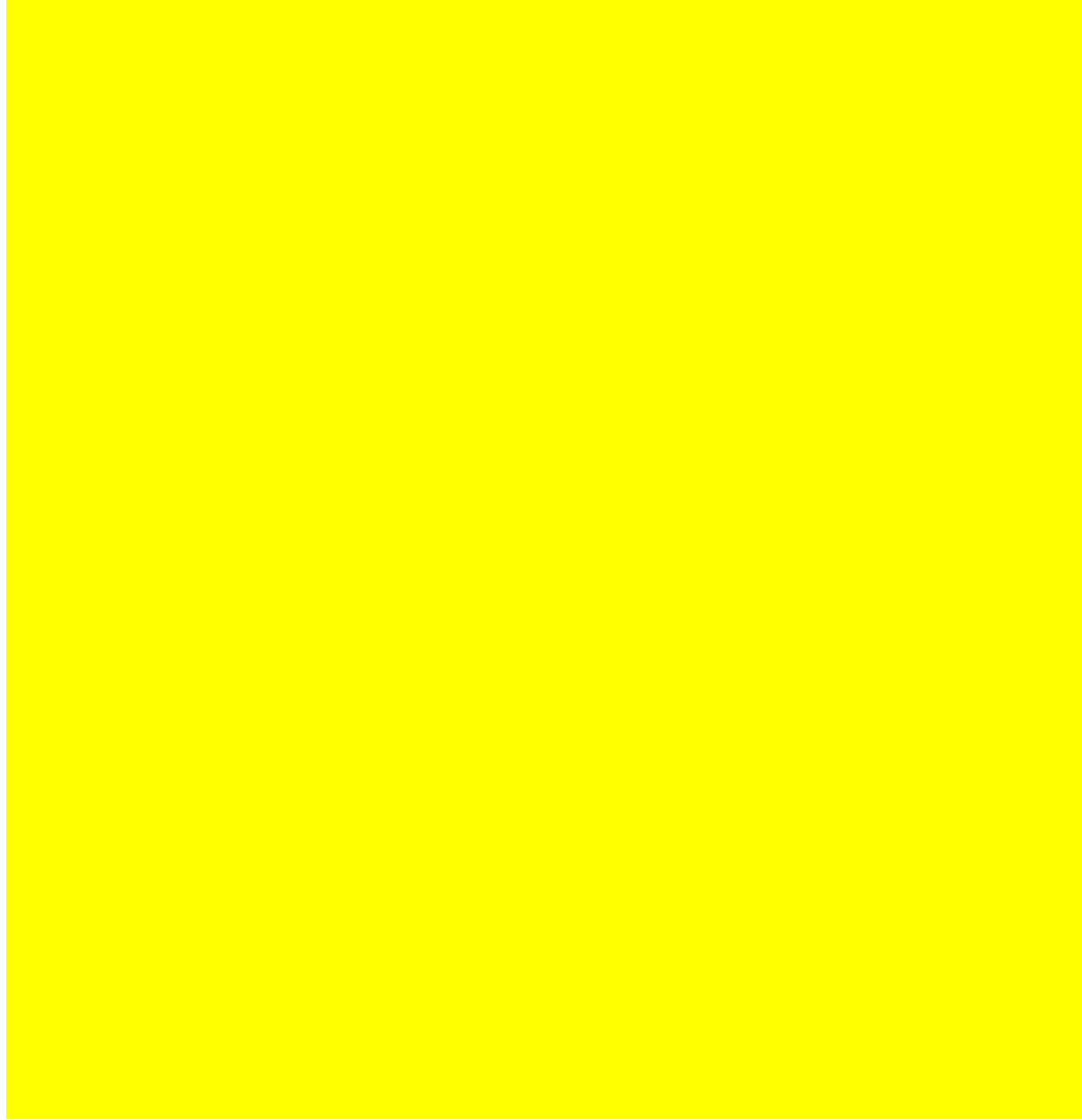
--



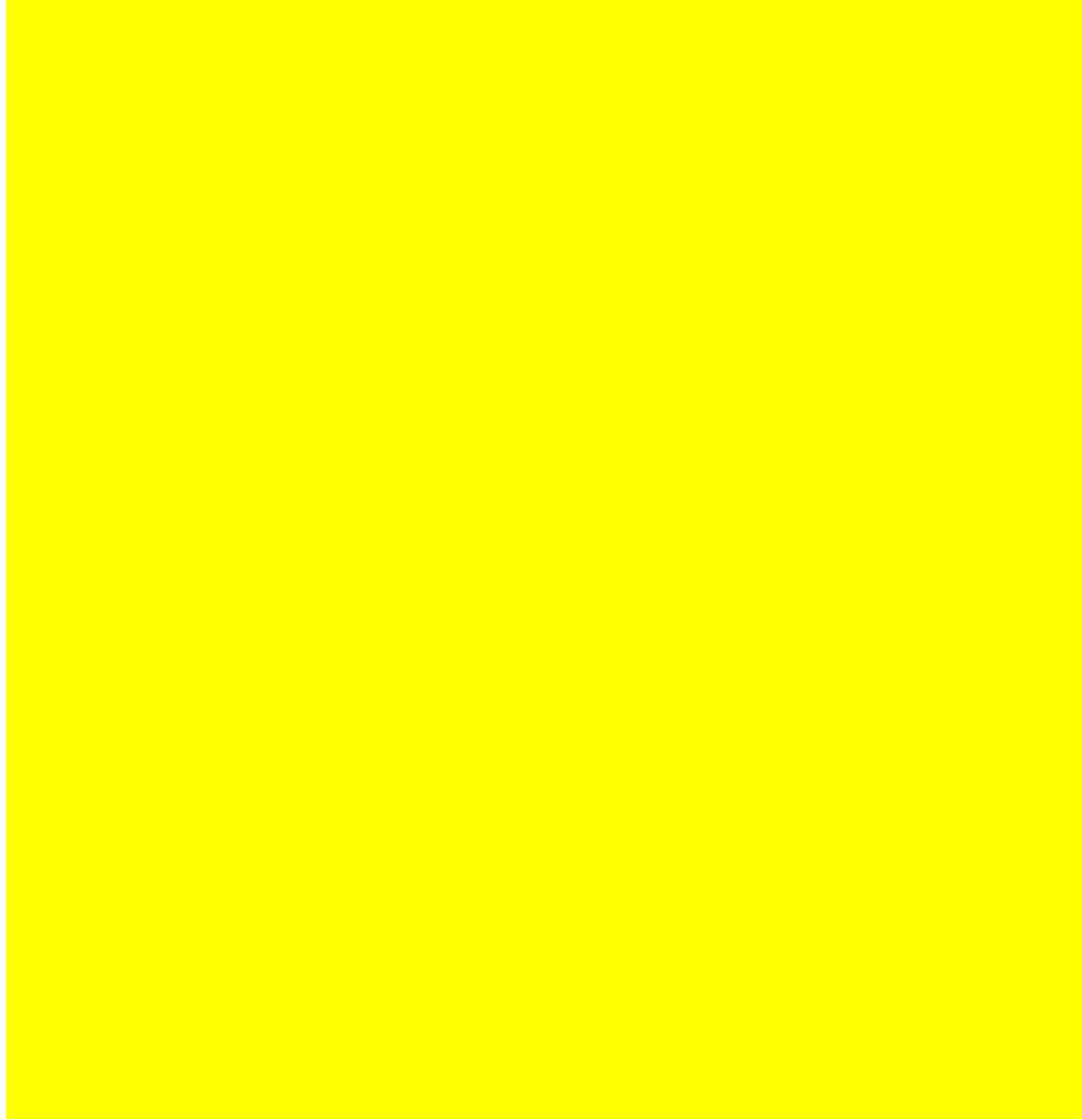
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



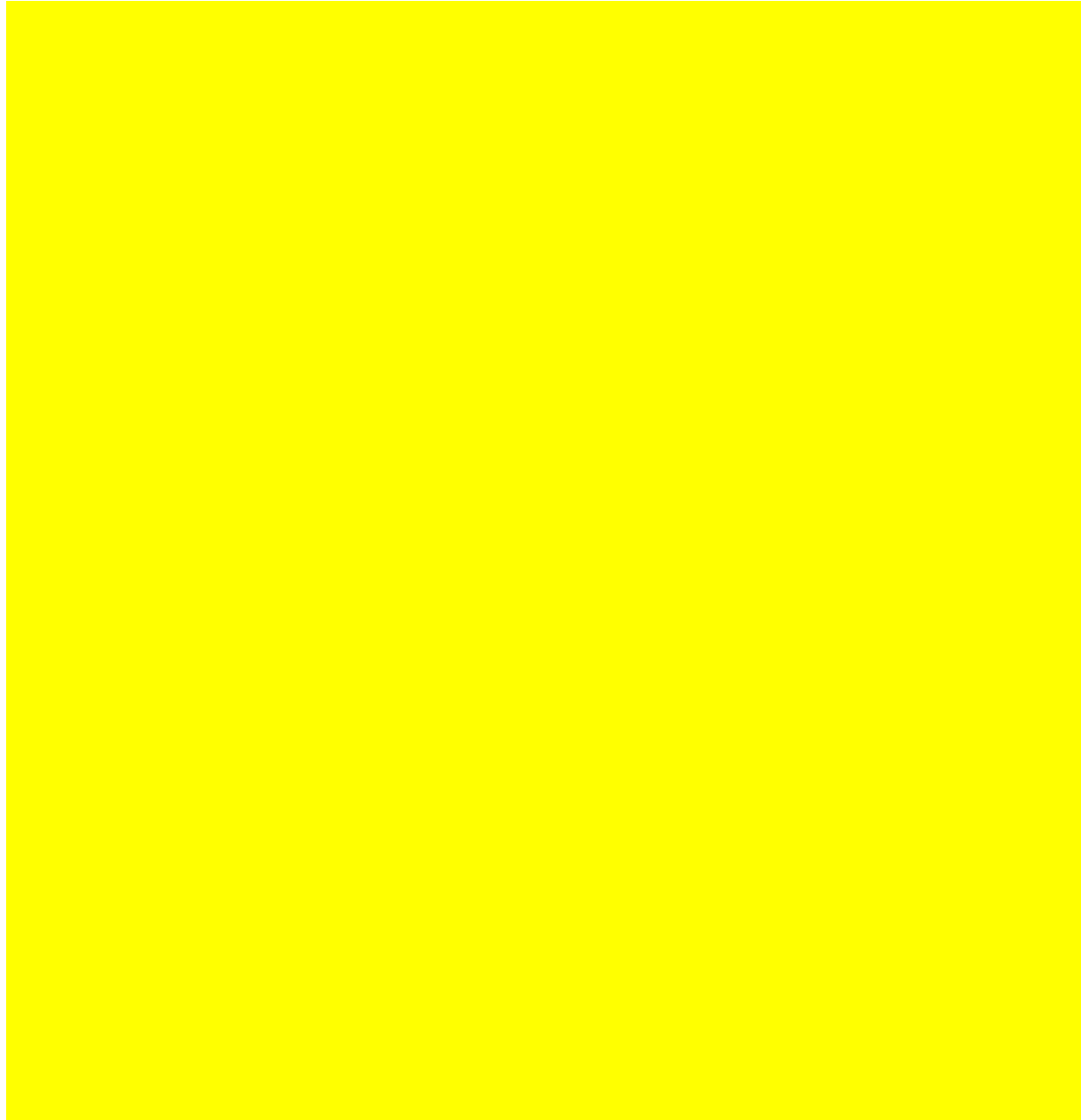
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



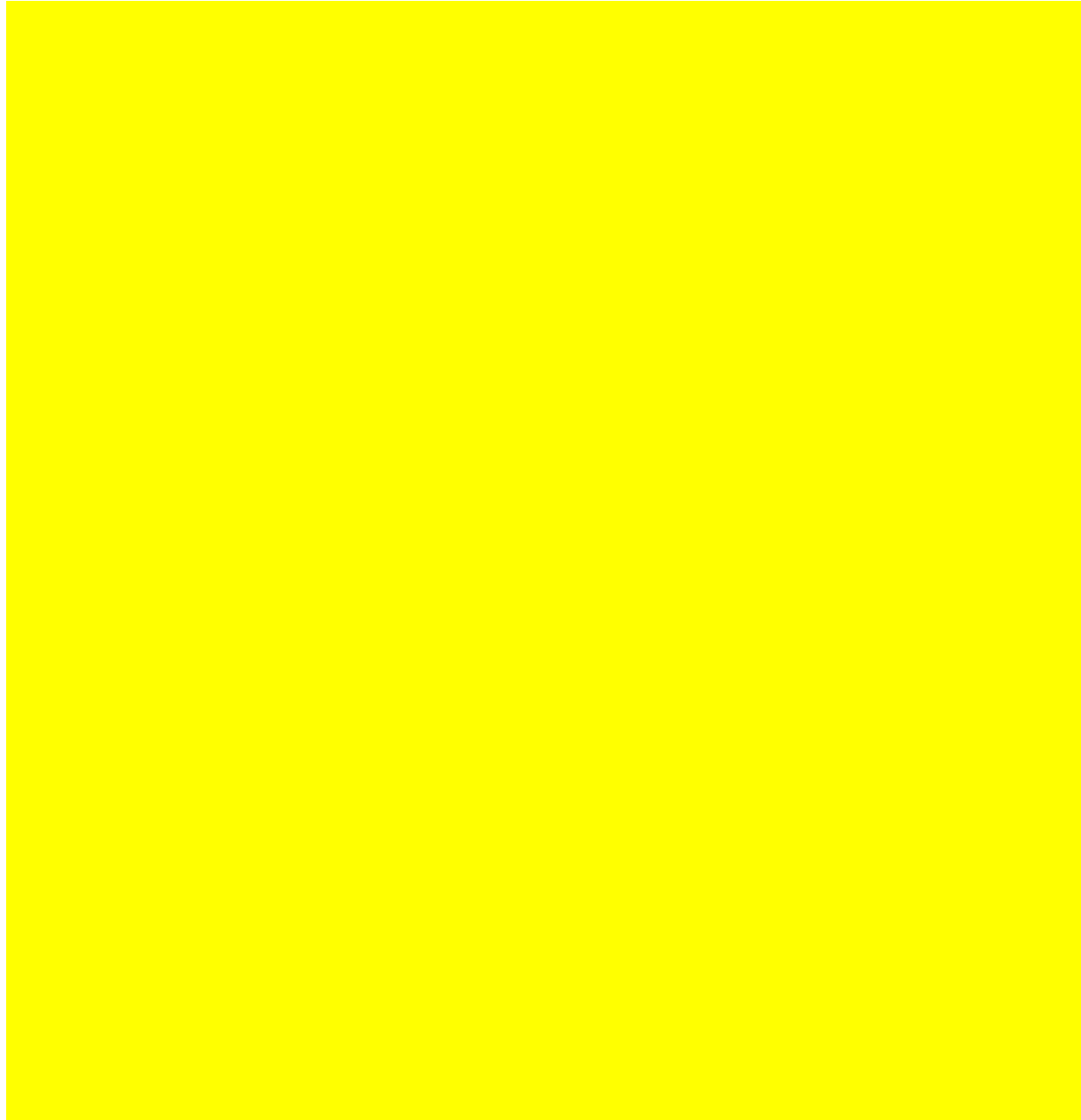
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



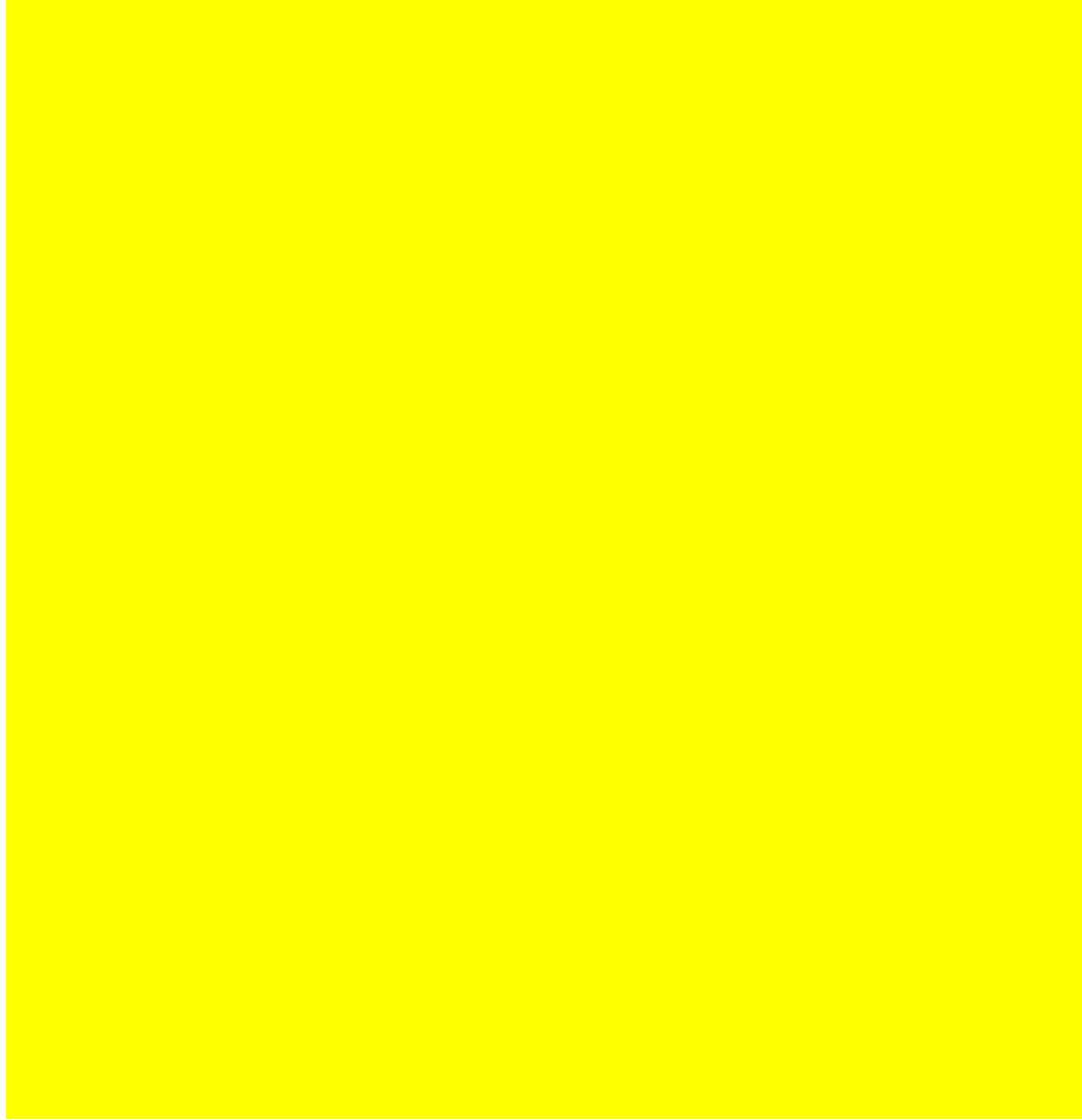
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



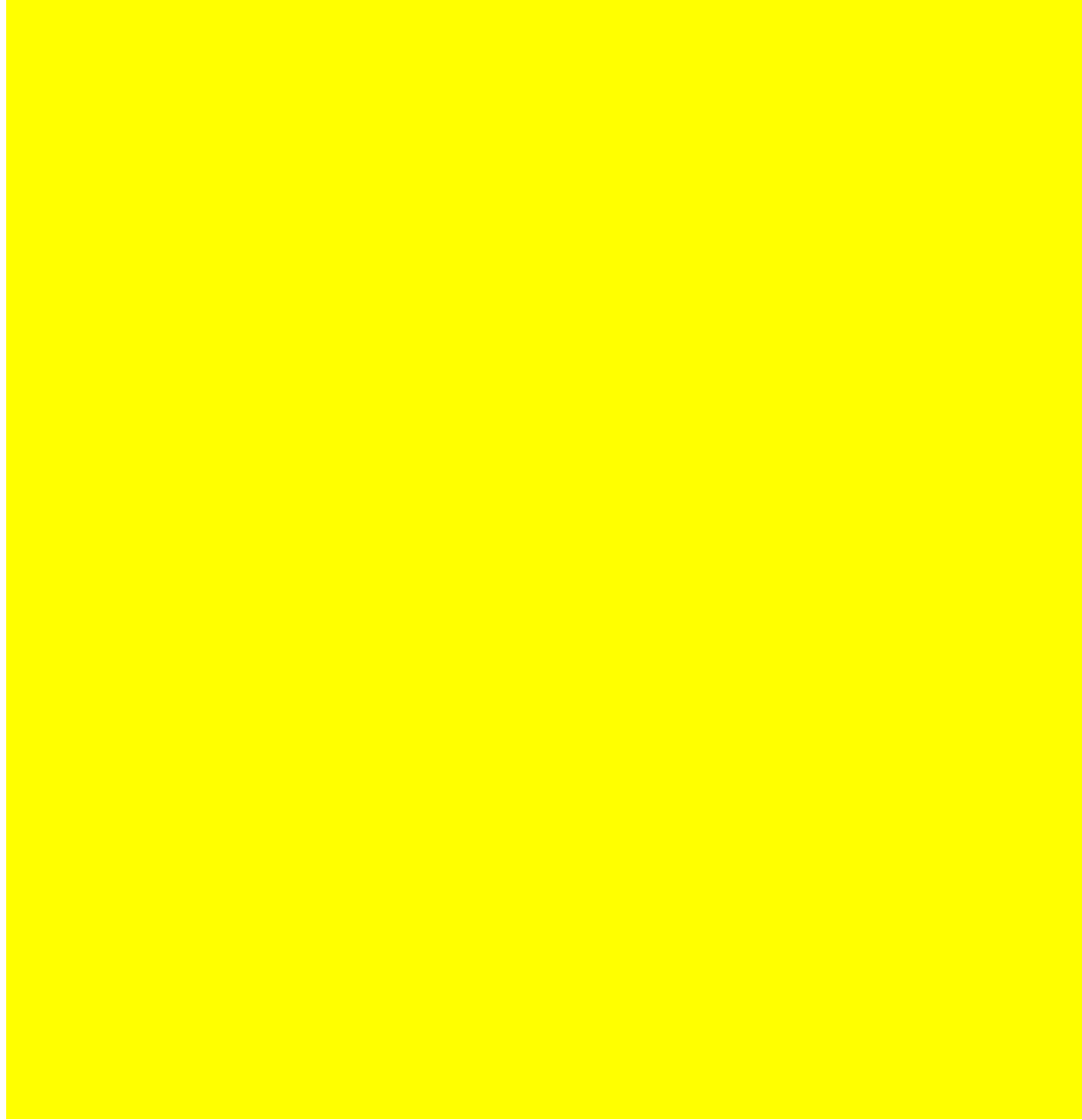
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



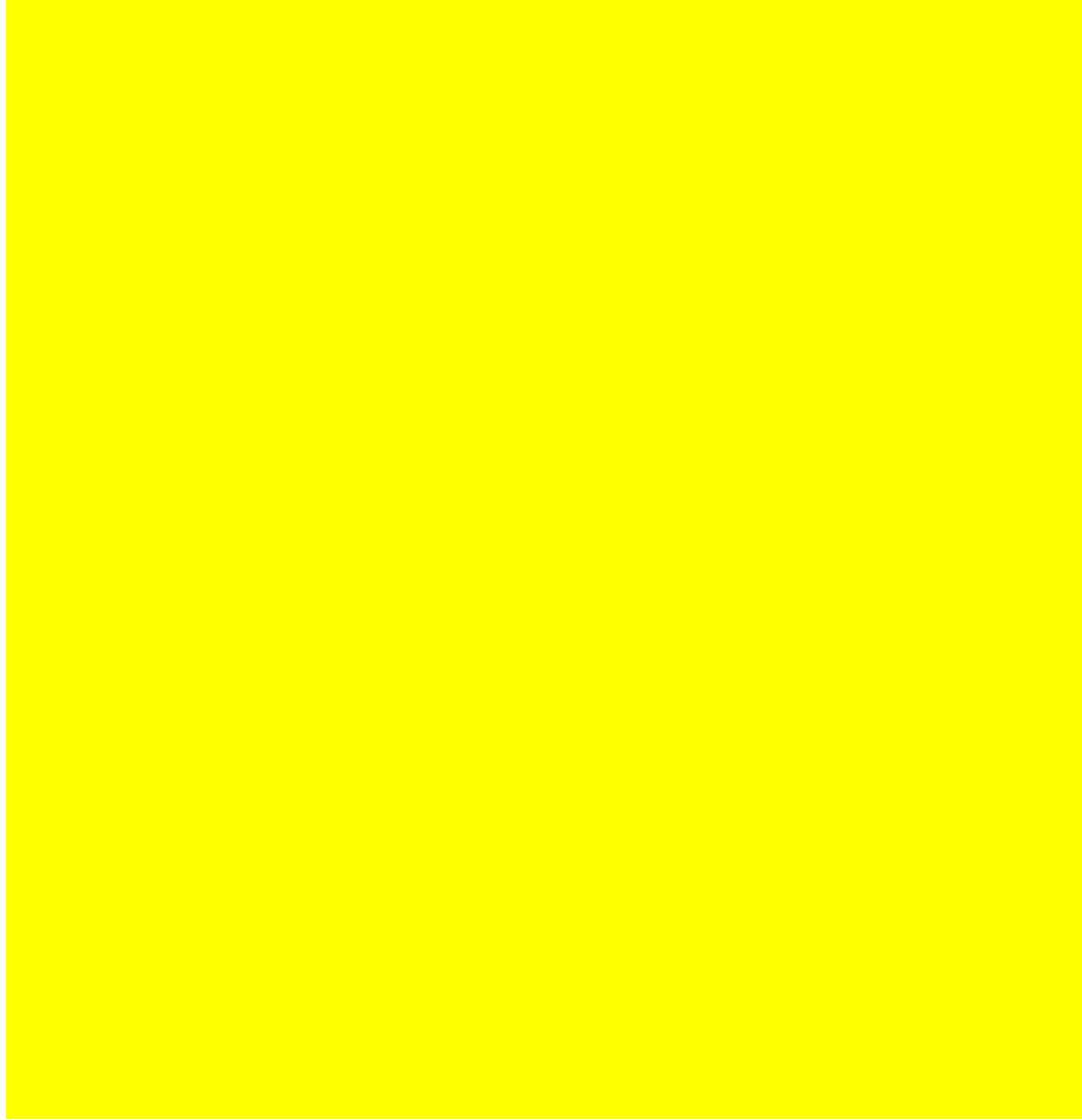
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



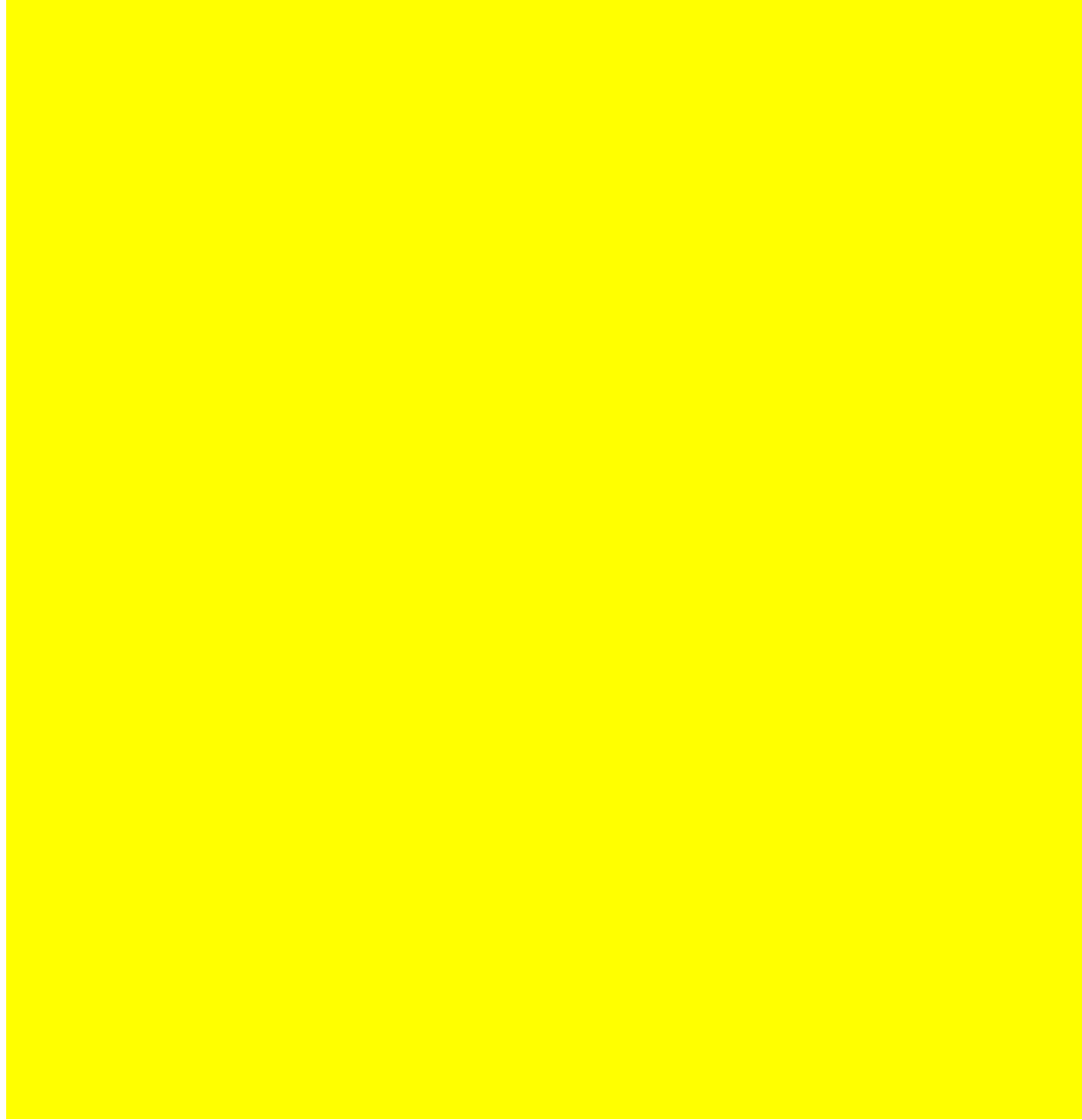
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



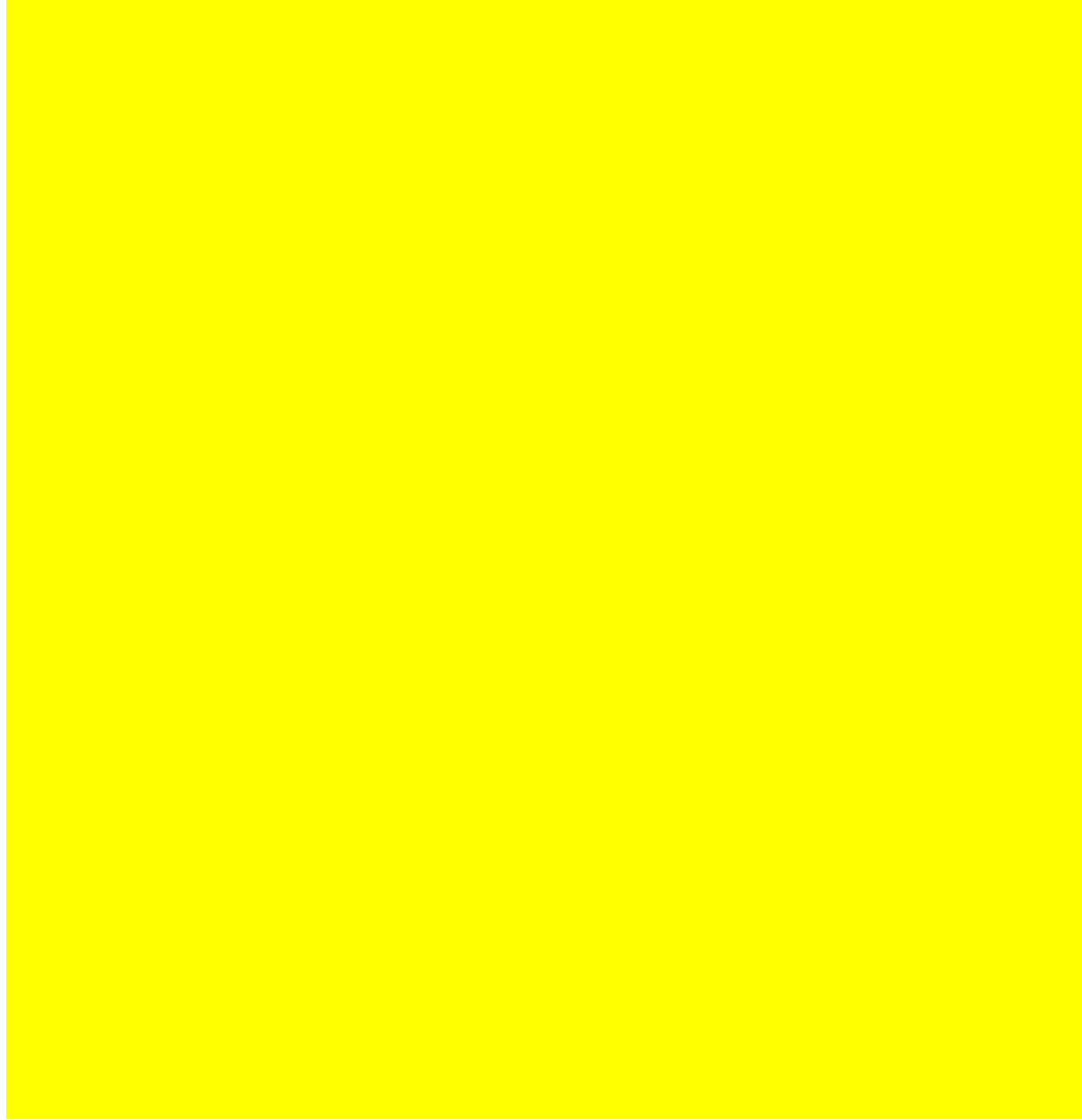
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



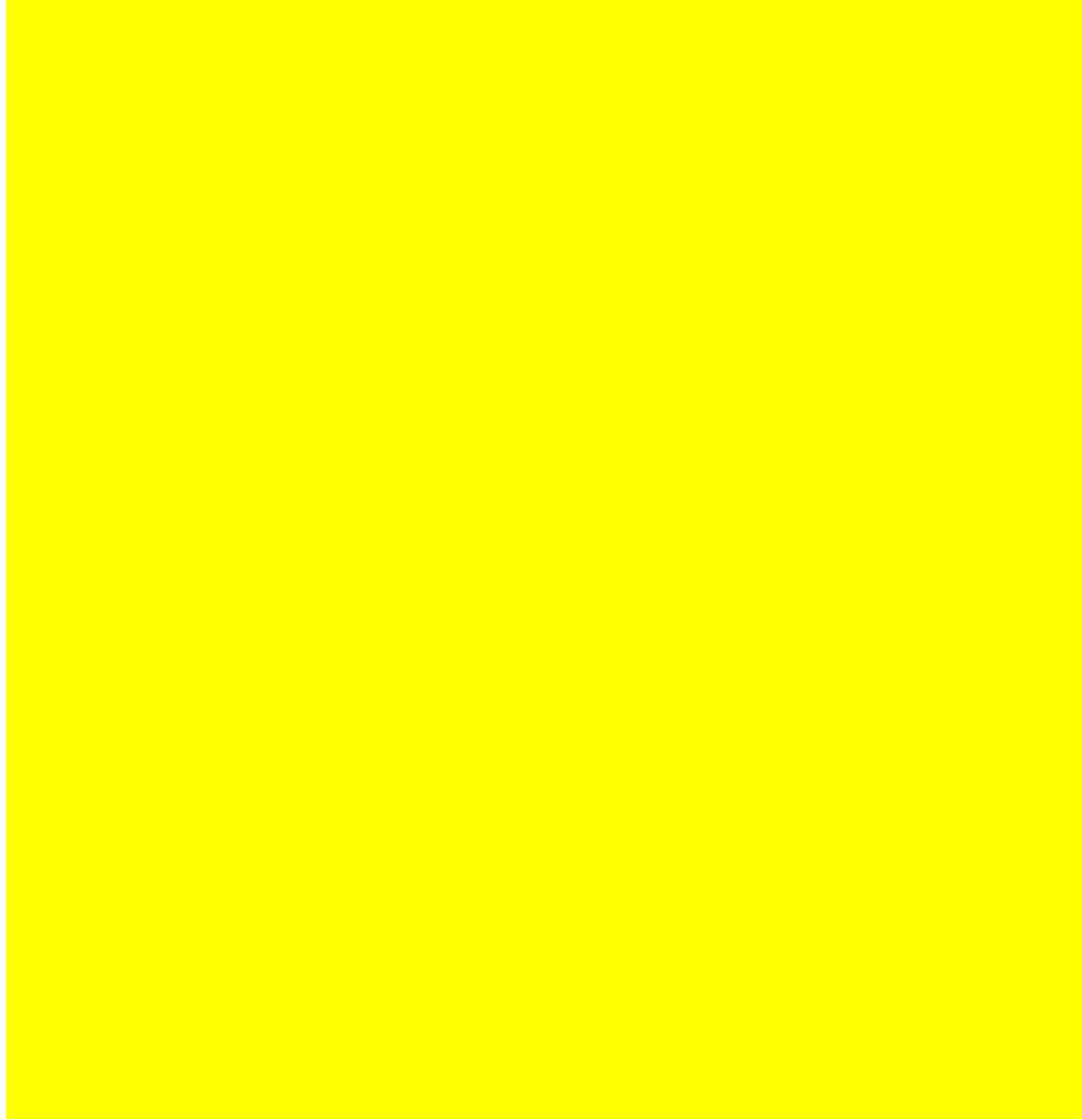
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



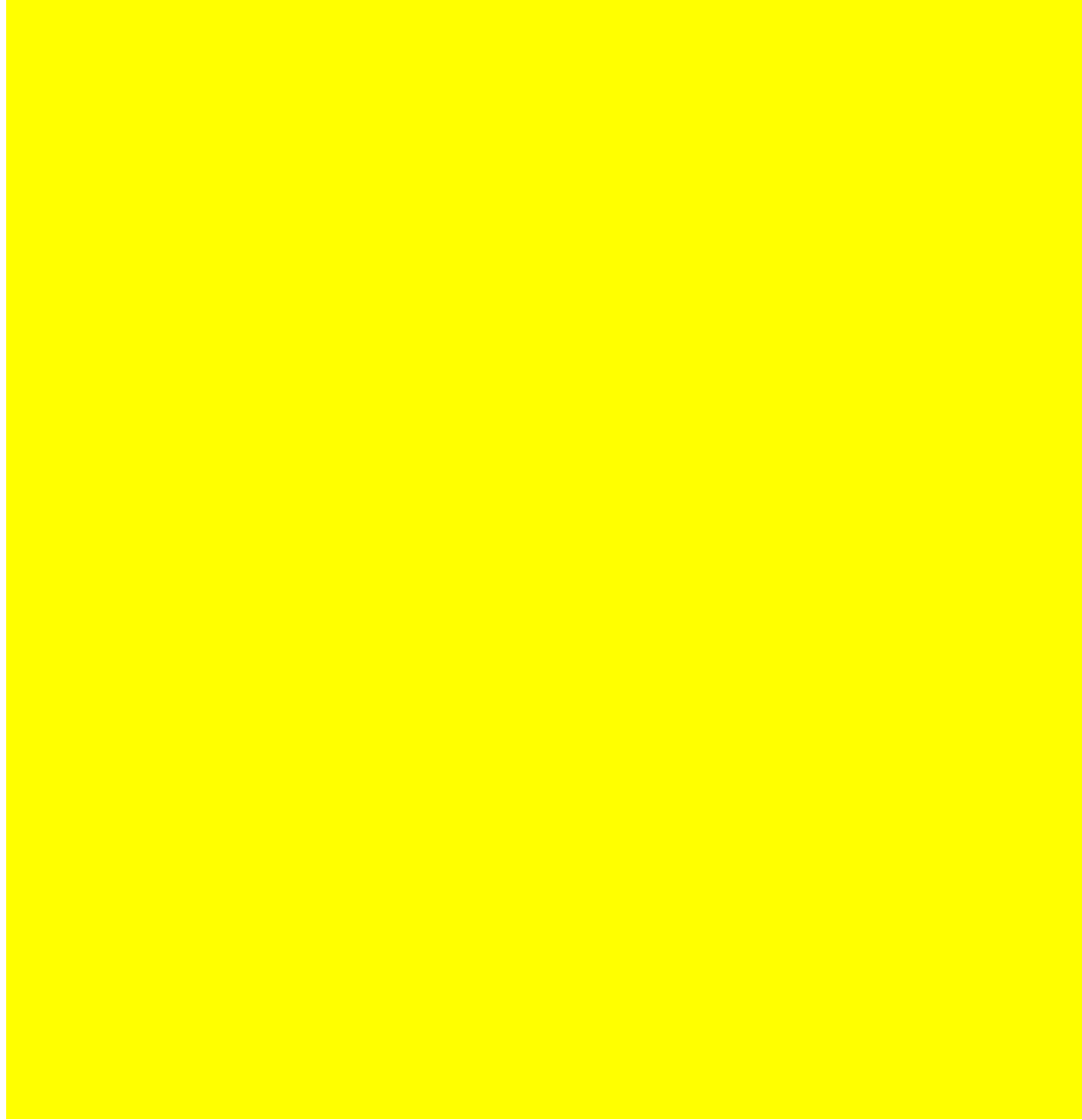
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



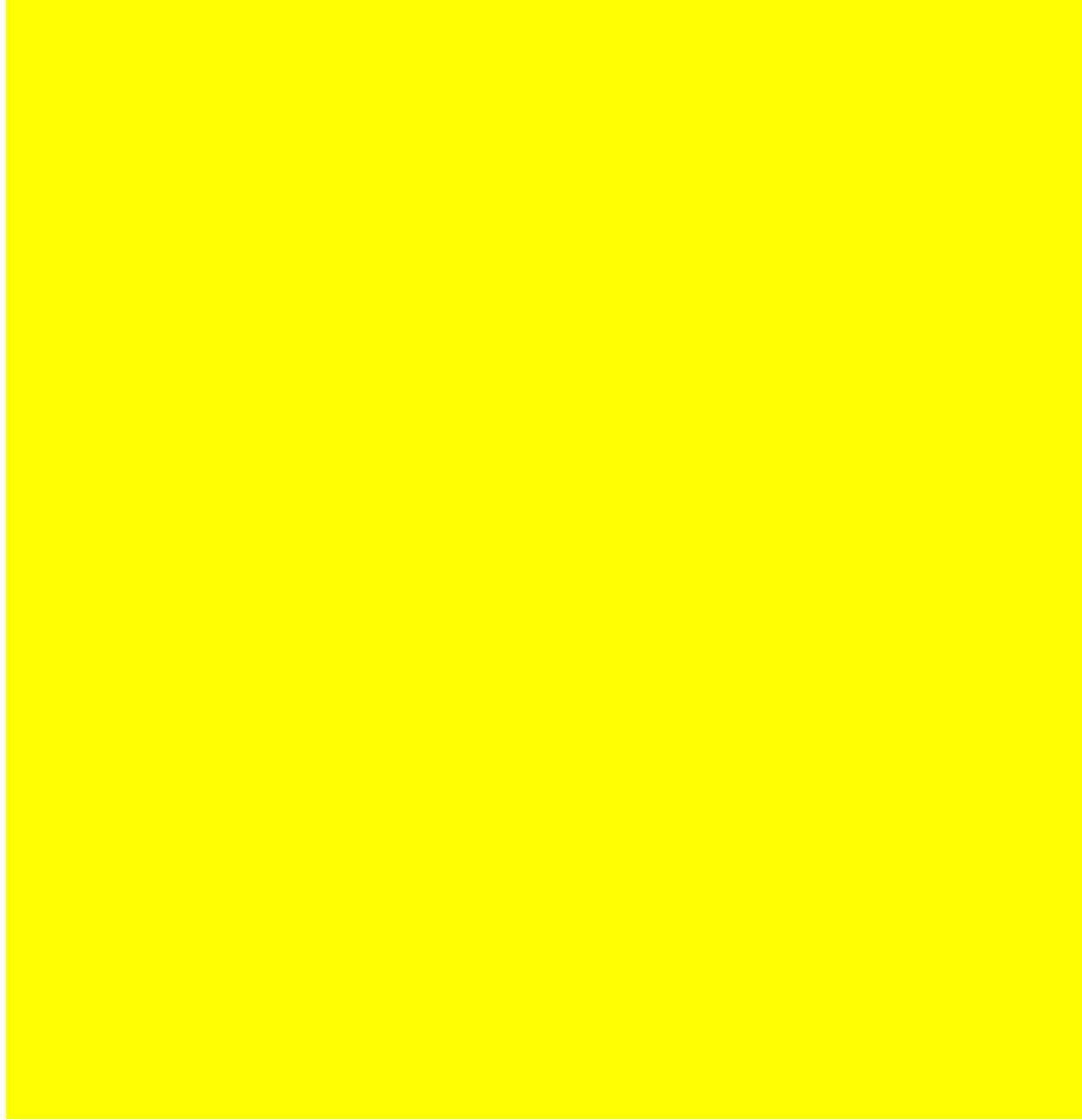
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



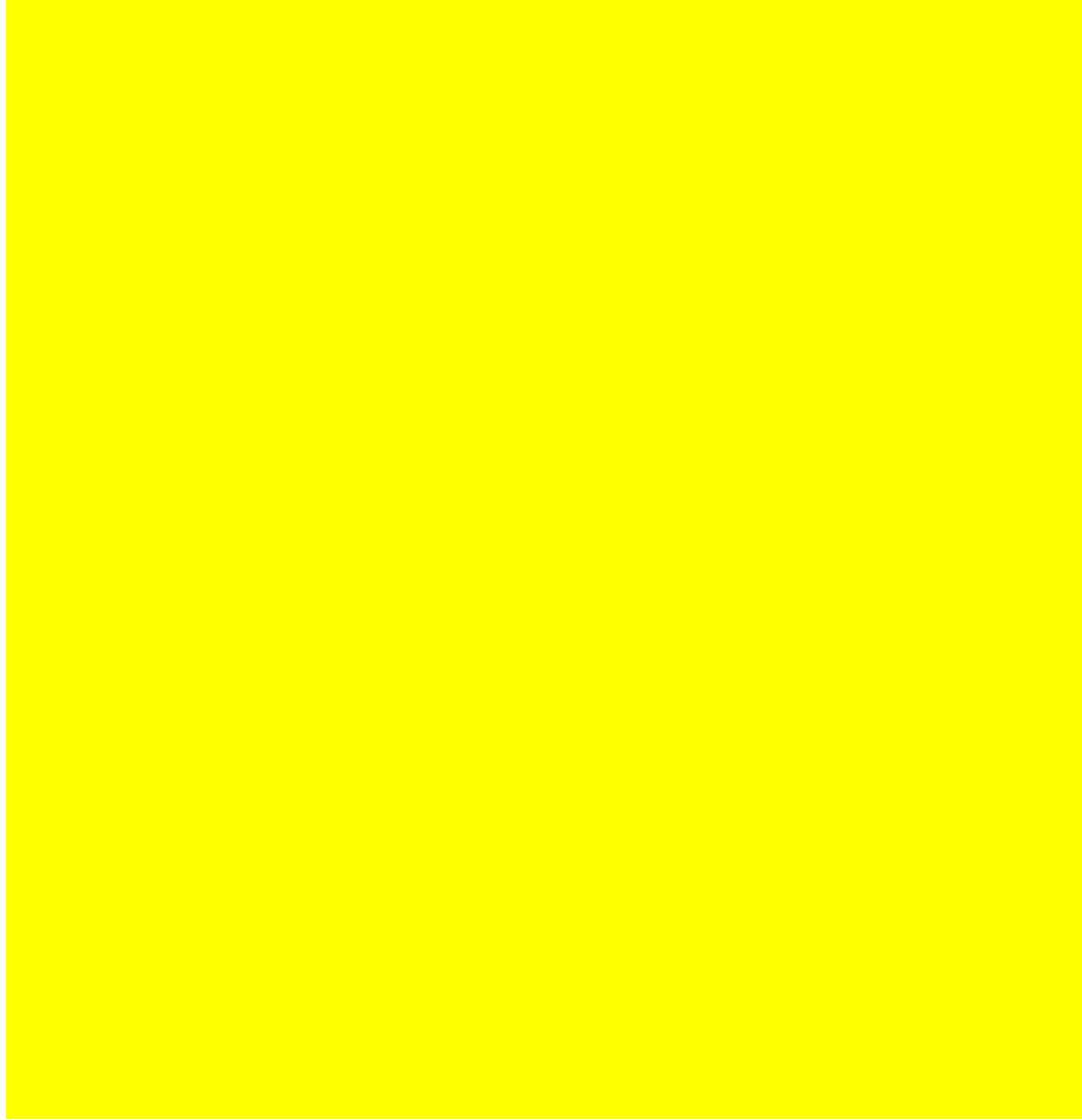
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



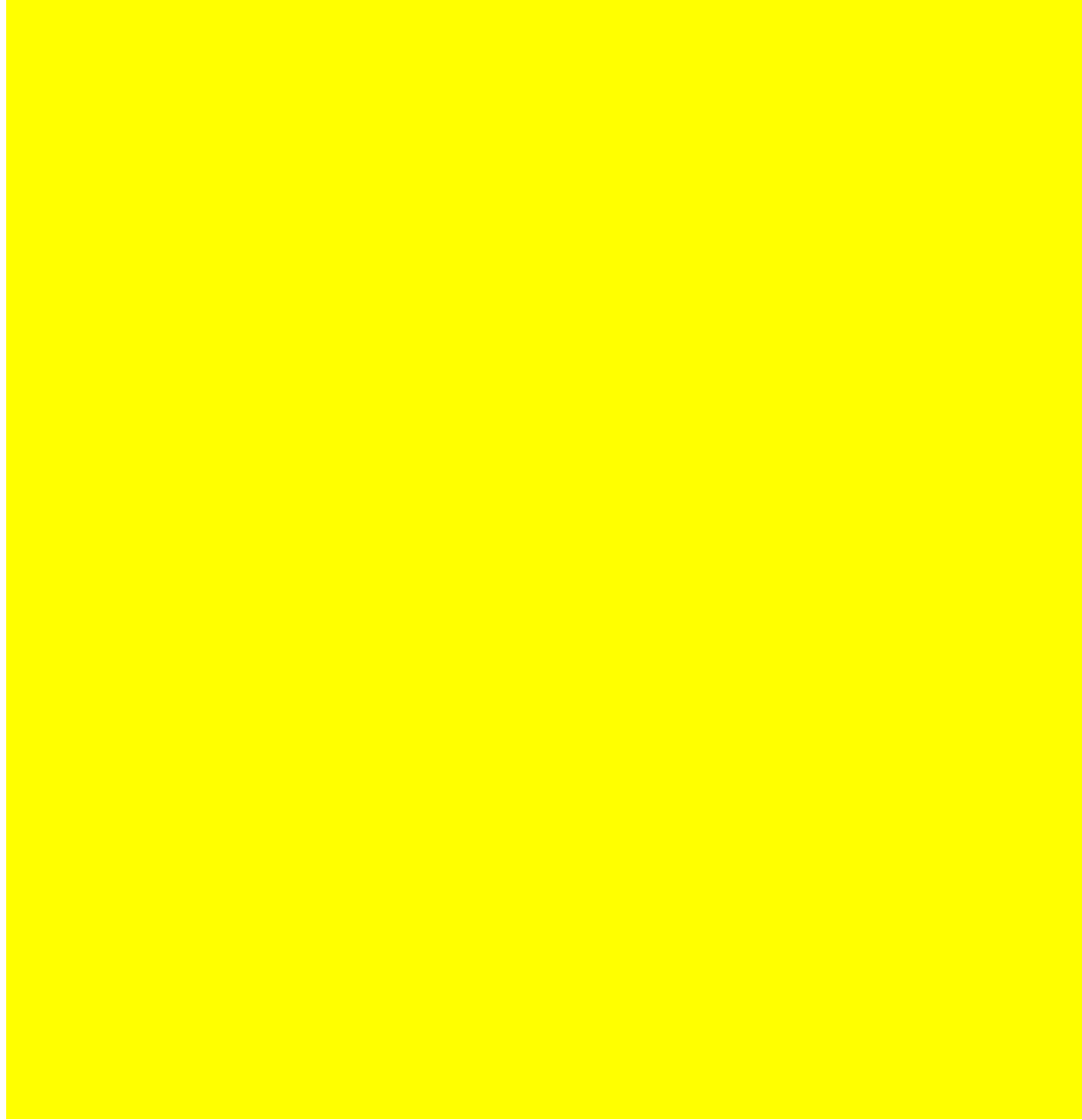
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



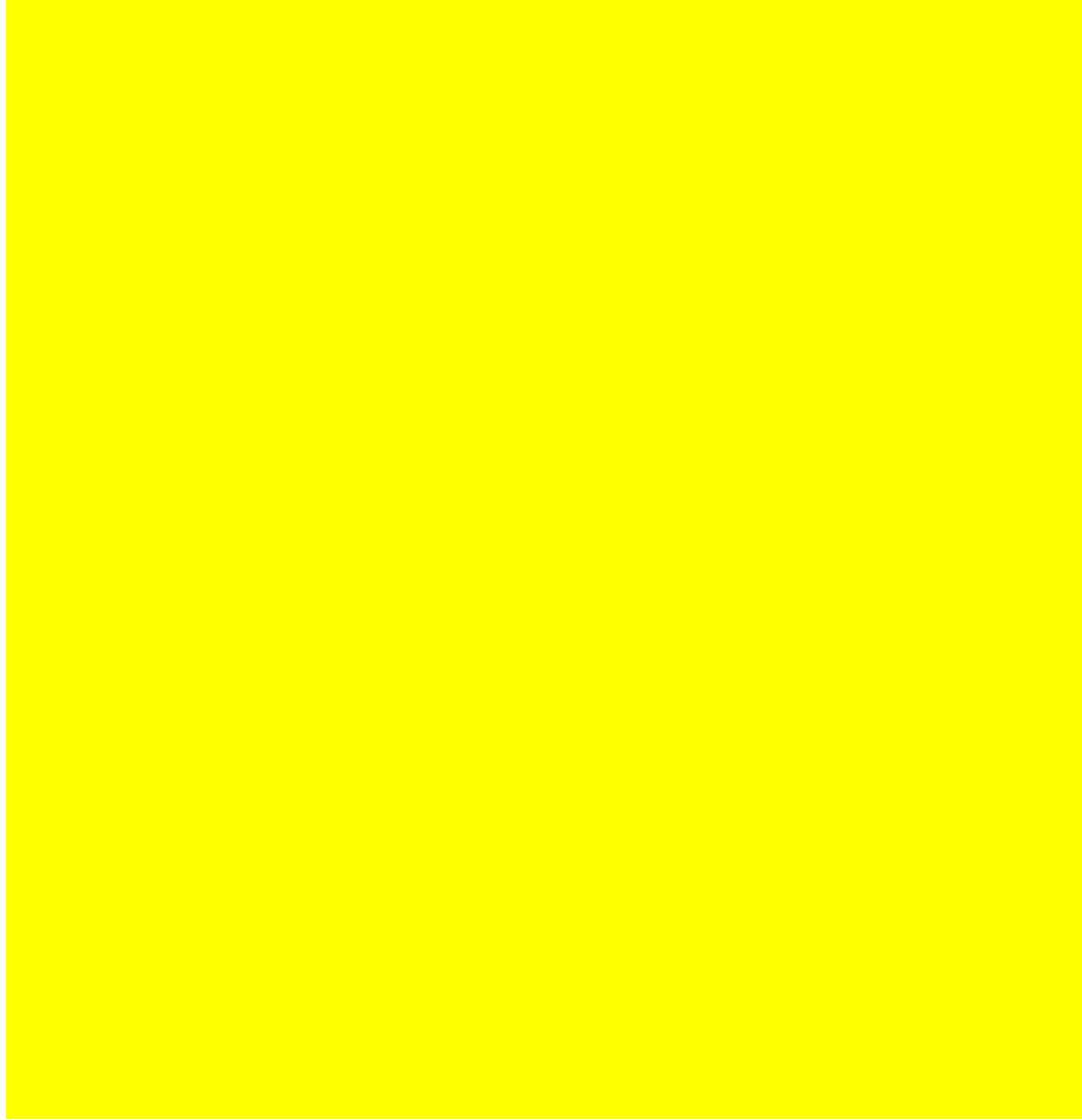
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



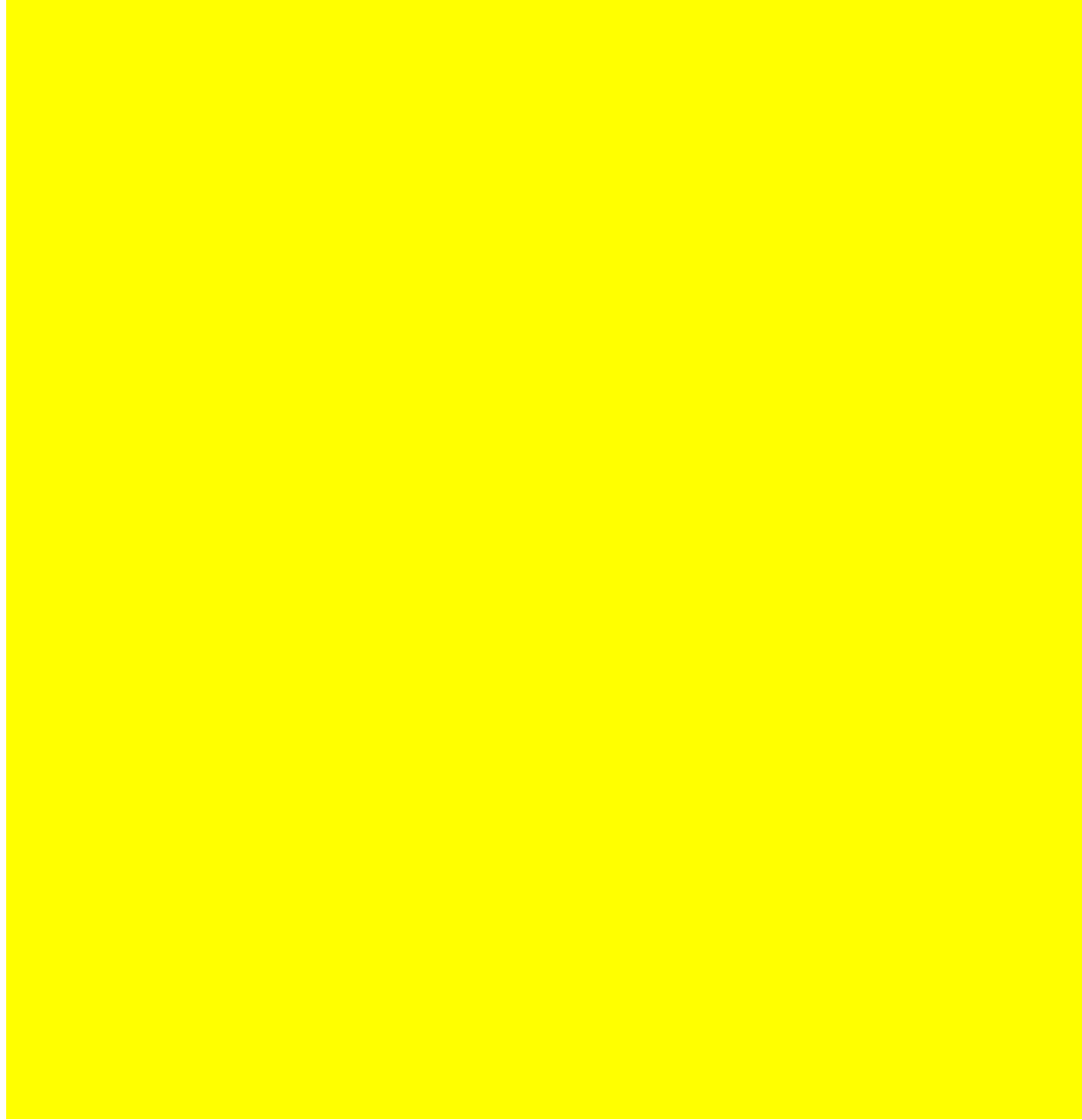
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



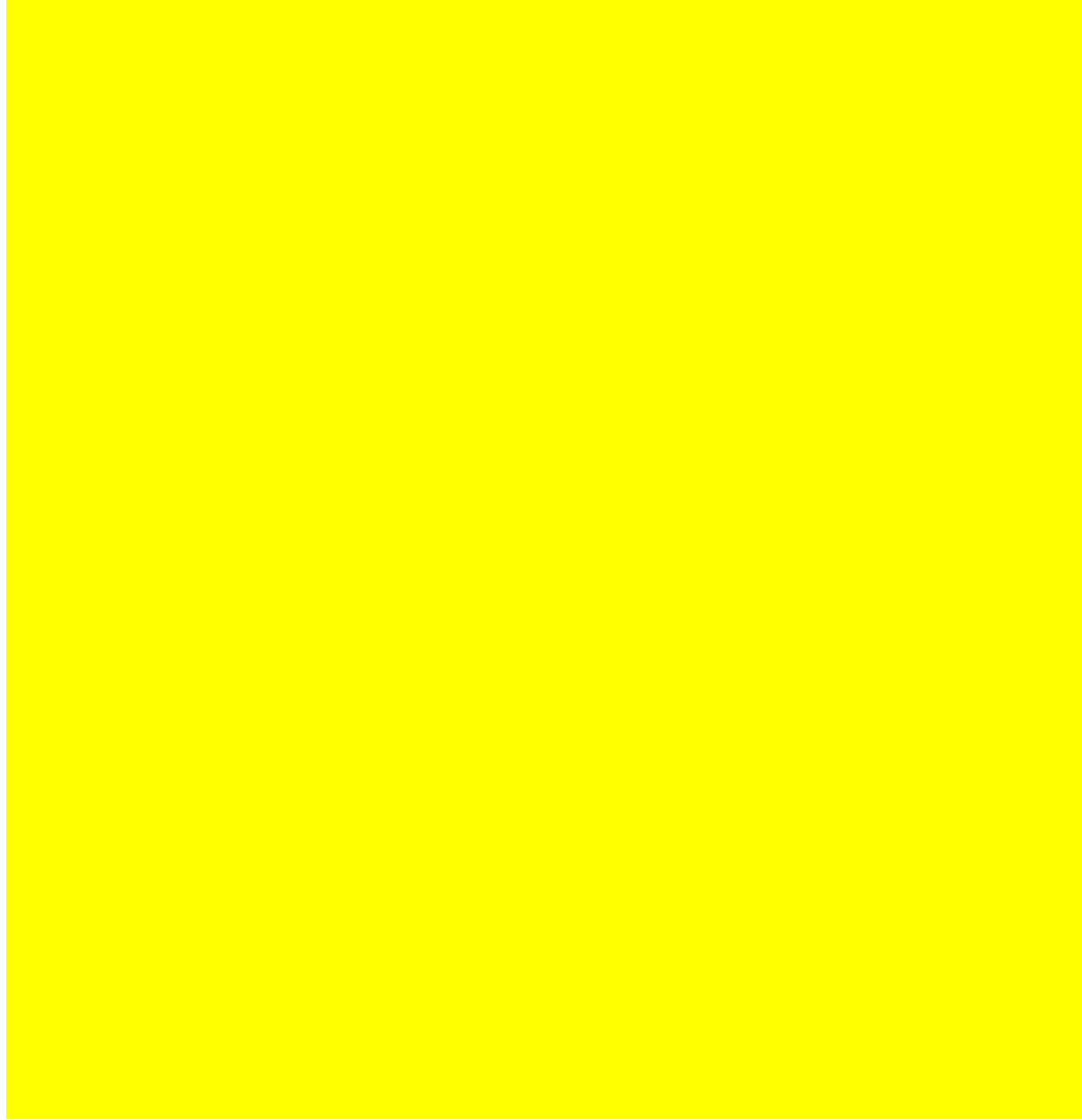
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



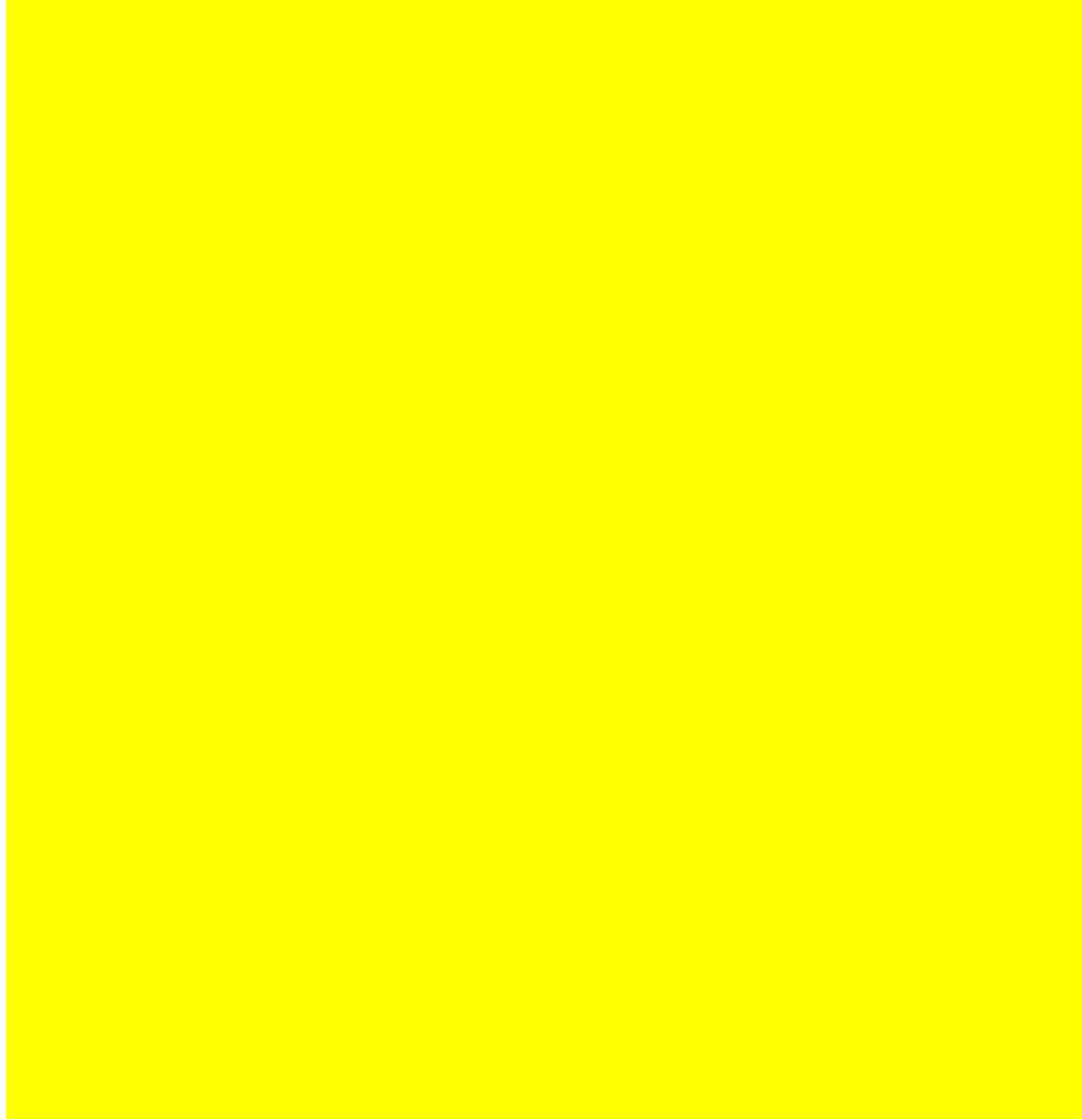
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



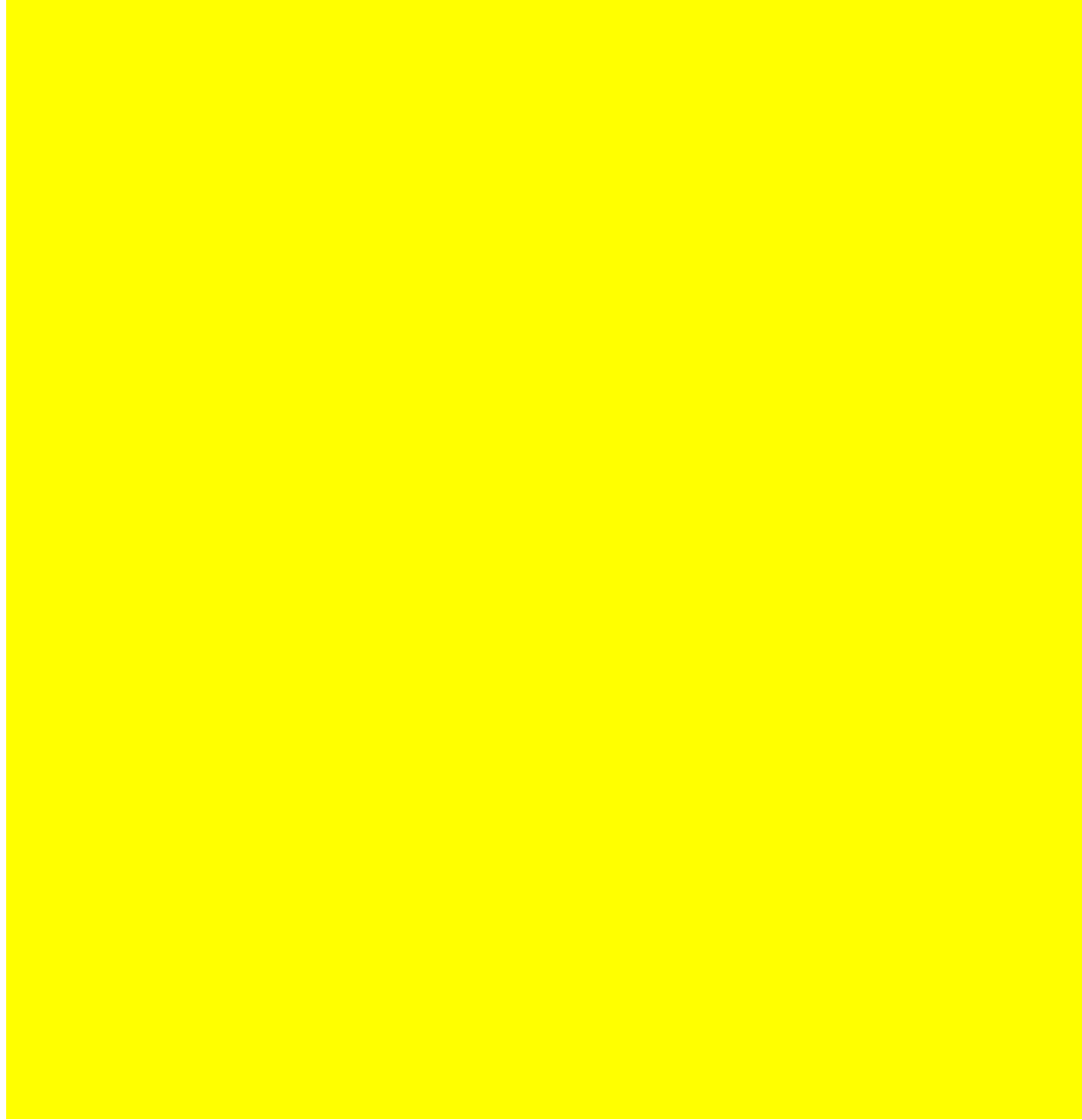
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



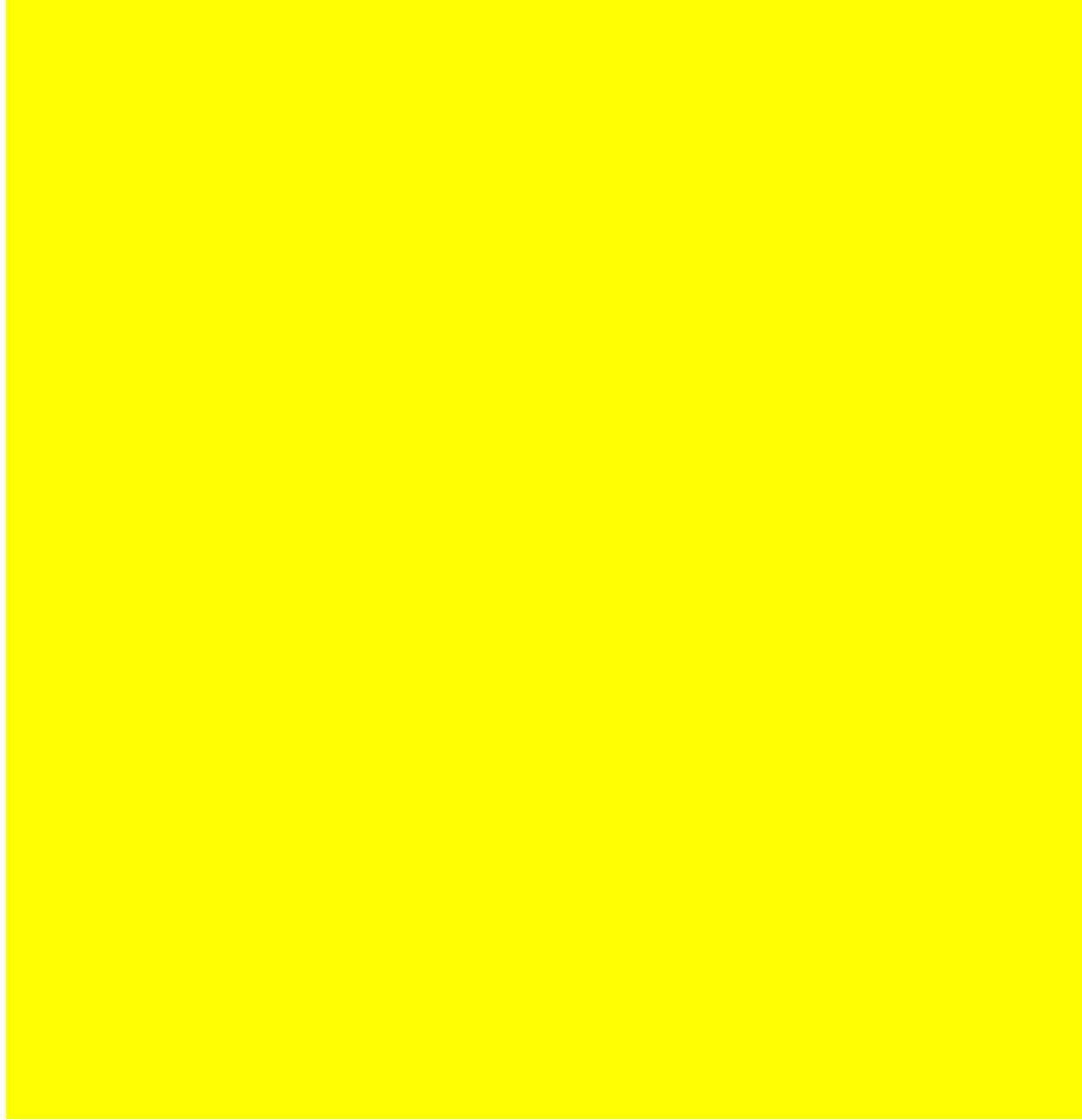
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



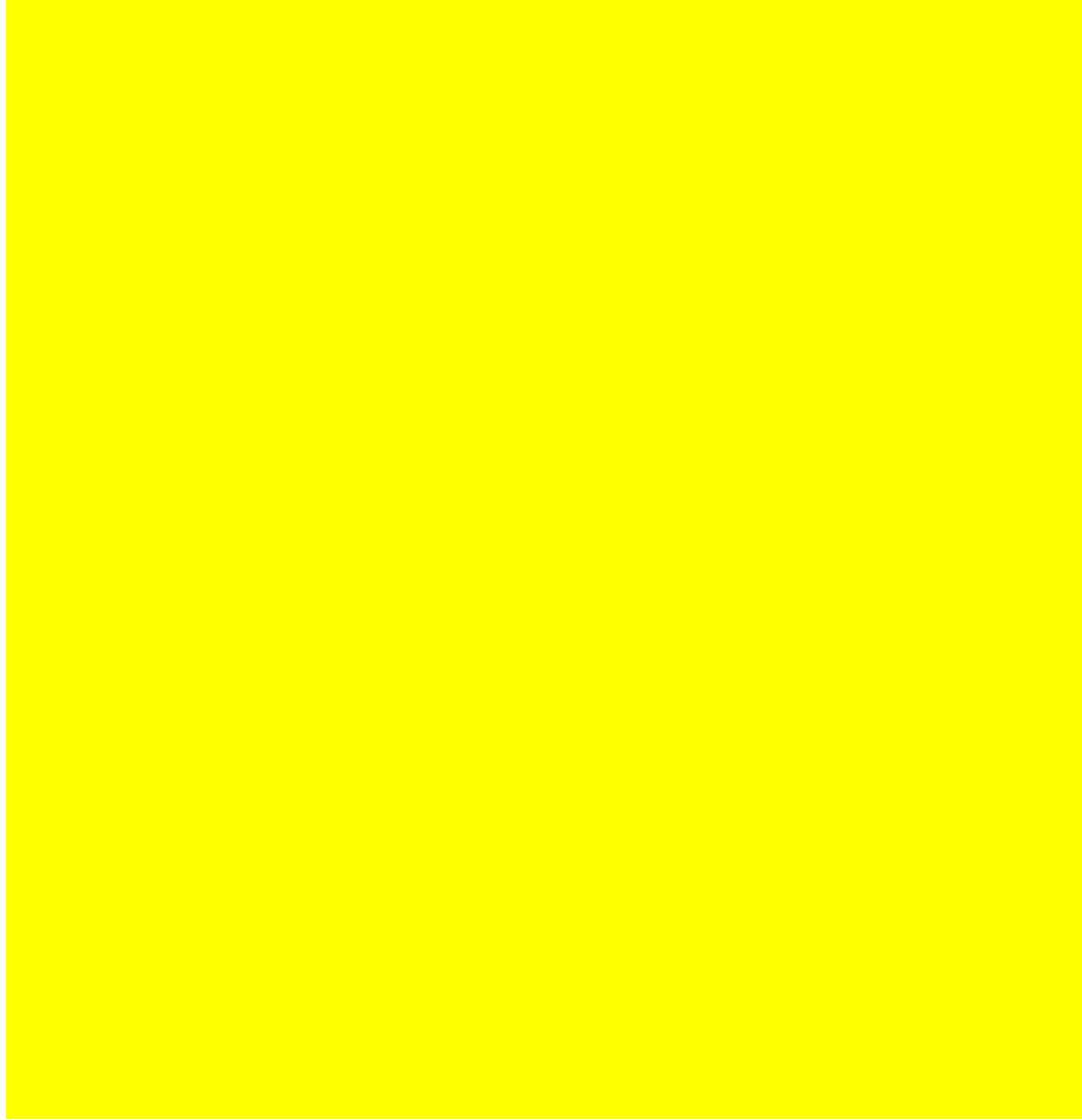
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



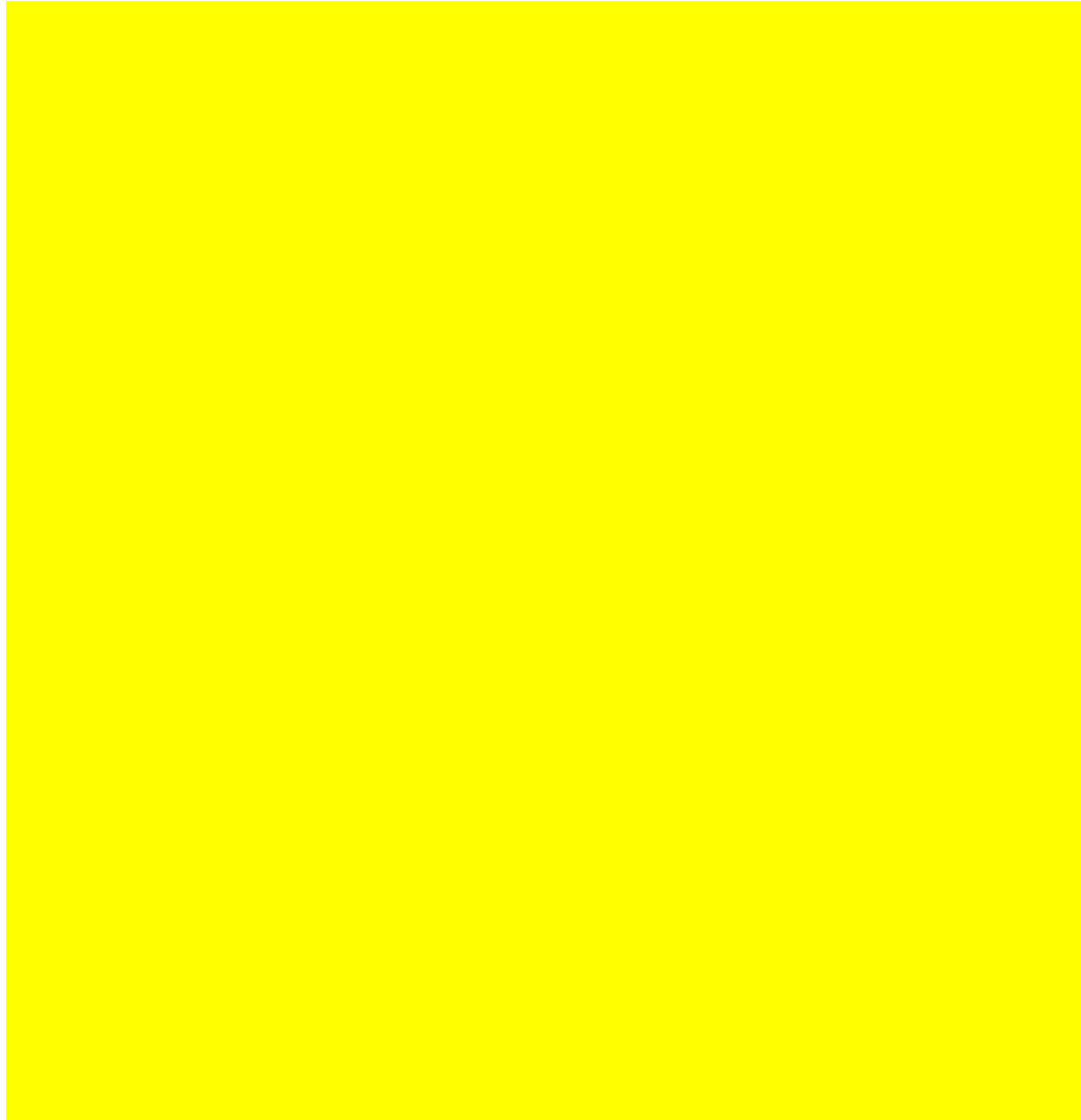
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



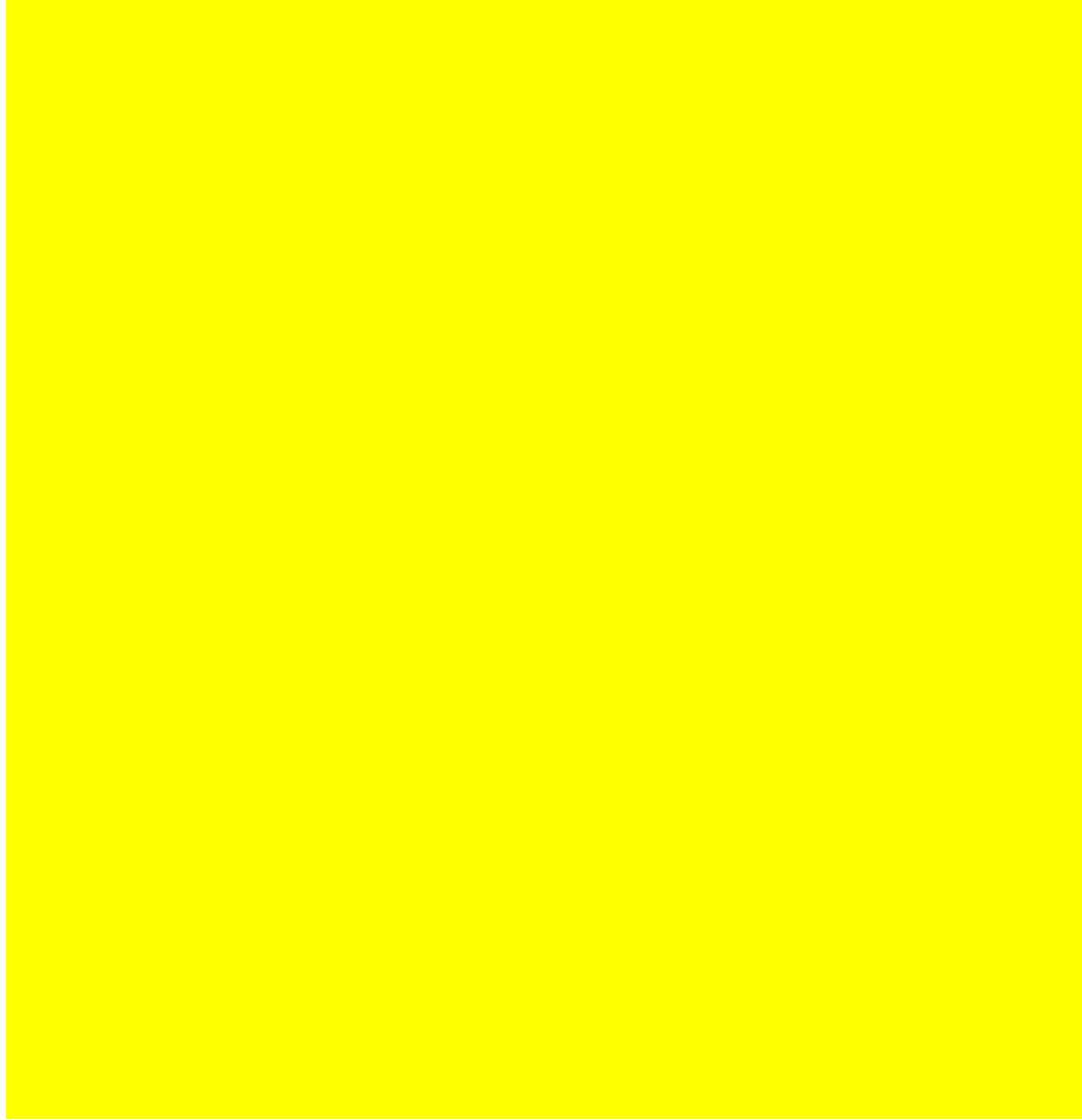
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



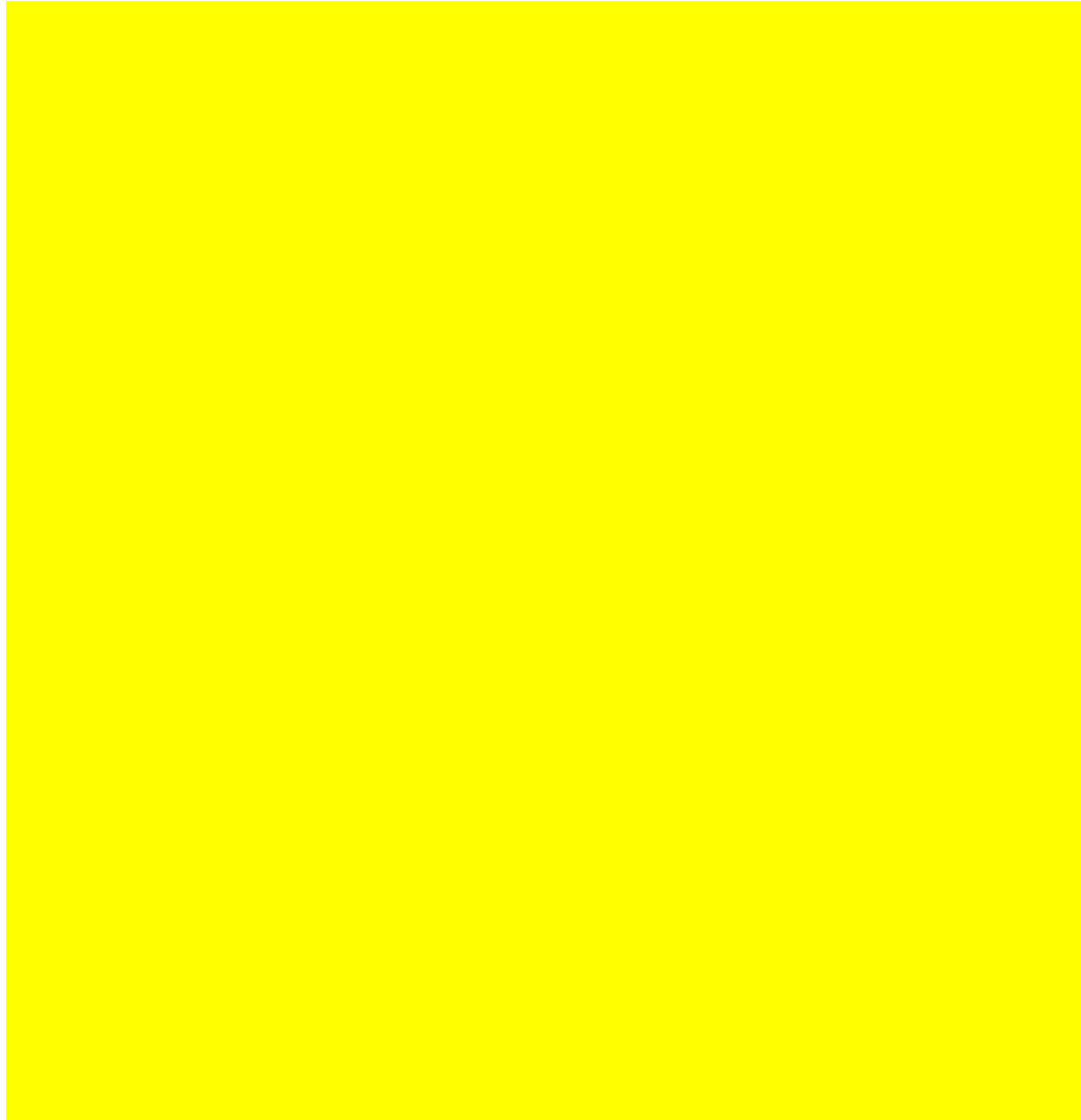
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



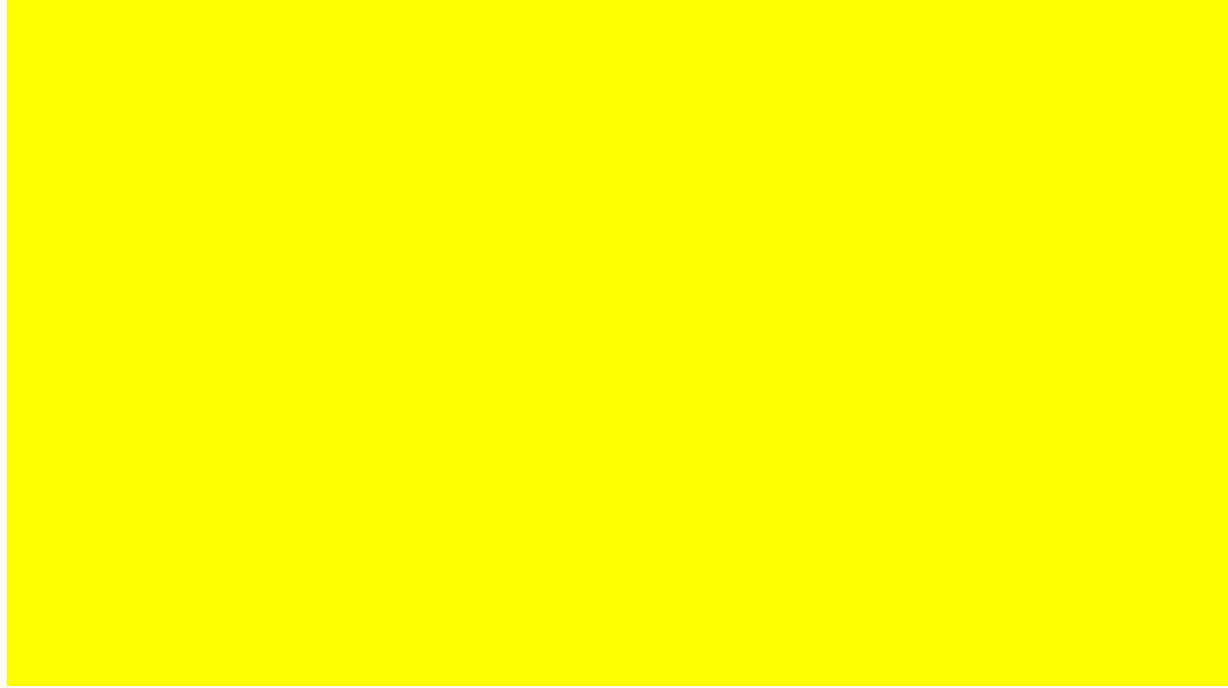
syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



syt_binhdin_h_vt_Van thu SYT Binh Dinh_28/09/2021 09:09:33



STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Bình quân tính lại tại hợp	Đơn giá BQ tính lần 1	Đơn giá đề xuất	ĐƠN GIÁ BV BẠCH MAI	ĐƠN GIÁ BV PHÔI	ĐƠN GIÁ BVDHYHN	ĐƠN GIÁ BV NHI TU'	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới TW	
A	Lấy và bảo quản bệnh phẩm (1 buổi 1 kíp lấy BQ 60 bệnh phẩm)										
I	Chi phí trực tiếp										
1	Môi trường vận chuyển bệnh phẩm	Ông	52.457,80	35.000	35.000	55.000	60.800	35.000	42.189	69.300	
2	Khẩu trang N95	chiếc	39.180,00	35.000	39.180	50.000	33.000	37.000	37.950	37.950	
2	Tấm che mặt	chiếc	21.290,00	20.000	20.000	17.000	20.000	15.500	37.950	16.000	
3	Găng tay không bột các cỡ	đôi	3.930,00	1.365	1.365	5.150	4.400	3.300	3.900	2.900	
4	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500,00	165.000	98.500		129.000	80.000	80.000	105.000	
5	Que lấy dịch tỵ hầu	chiếc	6.079,00	8.500	8.500	4.995	14.000	4.300	3.500	3.600	
6	Que lấy dịch họng		8.380,00	2.000	2.000		15.000	Không dùng	1.760	không dùng	
7	Đề lưỡi		260,67	500	500	272	315	Không dùng	195	không dùng	
8	Hộp lạnh bảo quản và vận chuyển mẫu	chiếc	1.650.000,00	1.683.333	1.683.333		1.650.000				
9	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	187,50	194	188		252	126	257	115	
10	Vật tư tiêu hao, hóa chất tiết trùng, khử nhiễm, vệ sinh môi trường		4.583,00						4.583		
II	Chi phí tiền lương										
1	Nhân viên lấy mẫu	giờ		41.944	41.944						
2	Nhân viên tiếp đón; tổng kết số liệu; trả kết quả	giờ		41.944	41.944						
3	Chi phí lương quản lý	giờ									
4	Phụ cấp chống dịch	người		300.000	300.000						
III	Chi phí quản lý										
V	Chi phí tích lũy (Mức tối đa bằng 5% tổng chi phí thực hiện dịch vụ)										
B	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả										
I	Chi phí trực tiếp										
1	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao cho một bệnh phẩm (bình quân 60 ống bệnh phẩm/1 lần làm xét nghiệm)		77.000,00								
1.13	Sinh phẩm tách chiết							77.000,00			
	Sinh phẩm tách chiết cho mẫu										
	Sinh phẩm tách chiết cho chạy chứng và hao phí	test		125.000							
1.14	Các sinh phẩm cho phản ứng Realtime RT-PCR										
1.14.1	Các sinh phẩm hóa chất rời cho phản ứng Realtime RT-PCR										
	Master mix cho phản ứng realtime RT-PCR	lần	165.397,33	140.000	165.397			126.042		218.900	
	Mồi (Prime) cho 03 đoạn gen đặc hiệu	phản ứng		994	994						
	Đầu dò (probe) cho 03 đoạn gen đặc hiệu	phản ứng	51.997,67	11.501	44.664			49.775	62.218	44.000	
1.14.2	Bộ sinh phẩm đóng gói sẵn đã có số đăng ký và được cấp phép sử dụng (thay cho mục 1.14.1)		305.000,00				305.000				
1.14.3	Sinh phẩm phản ứng cho chạy chứng và hao phí	test		167.000	152.000						
	Vật tư tiêu hao dùng chung										
1.18	Còn tuyệt đối (theo yêu cầu KSNK)	ml	110,11	686	110				160	60	
1.19	Đầu côn (típ) có lọc, 1000µL- tiết trùng	chiếc	2.194,58	2.020	2.020		2.865	2.400	1.430	2.083	
1.20	Đầu côn (típ) có lọc, 200µL- tiết trùng	chiếc	1.723,00	1.917	1.917		2.292	1.570	1.430	1.600	
1.21	Đầu côn (típ) có lọc, 100µL- tiết trùng	chiếc	1.868,00	1.984	1.984		2.292	2.250	1.330	1.600	
1.22	Đầu côn (típ) có lọc, 10µL- tiết trùng	chiếc	1.930,50	1.685	1.685		2.292	2.500	1.330	1.600	
1.23	Tuýp 2ml các loại	chiếc	4.200,00	1.918	1.918		11.800	630	170		
1.24	Tuýp 0.1ml (8tuýp/1 thanh)	chiếc	5.702,50	4.688	4.688		4.430		6.975		
1.25	Nắp strip (bảng số tuýp 0,1ml)	chiếc	4.184,00	3.938	3.938		4.430		3.938		
1.26	Tuýp 15 ml	chiếc	4.786,67	5.350	5.350		7.200		3.200	3.960	
1.27	Tuýp 50 ml	chiếc	7.300,00	8.150	8.150		10.500		6.450	4.950	
1.28	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	chiếc	212.500,00	153.963	153.963		360.000			65.000	
1.29	Khẩu trang N95	chiếc	36.475,00	35.000	39.180		33.000	37.000	37.950	37.950	
1.30	Khẩu trang y tế	Chiếc	1.472,50	1.420	1.420		1.900	1.500	1.650	840	
1.31	Tấm che mặt	Chiếc	17.166,67	20.000	17.167		20.000	15.500		16.000	
1.32	Găng tay không bột các cỡ	đôi	3.625,00	1.365	1.365		4.400	3.300	3.900	2.900	
1.33	Bộ quần áo phòng hộ,kính, mũ, bọc giày	bộ	98.500,00	165.000	98.500		129.000	80.000	80.000	105.000	
1.34	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	31.656,25	194	194		252	126.000	257	116	
1.35	Vật tư tiêu hao hóa chất tiết trùng, khử nhiễm	đồng	4.583,00						4.583		
	Các dụng cụ xét nghiệm										
1.37	Pipet P1000	cái	13.992.000,0	10.060.000	10.060.000					13.992.000	
1.38	Pipet P200	cái	13.992.000,0	9.840.000	9.840.000					13.992.000	
1.39	Pipet P20	cái	13.992.000,0	9.840.000	9.840.000					13.992.000	
1.40	Pipet P10	cái	13.992.000,0	9.200.000	9.200.000					13.992.000	
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, VSMT...										
2.1	Tiền điện (bình quân tiền điện 01phòng XN/số XN)	KW	1.948,00	1.844	1.844				1.948		
2.2	Tiền điều hoà (3 KW/h)	KW	1.948,00	1.844	1.844					1.948	
2.3	Tiền nước (tính BQ 1 m3/phòng/ngày)	m3	11.448,00	14.301	14.301				11.448		
2.4	Xử lý rác thải	kg		11.064	11.064						
2.5	Chi phí hậu cần khác (Giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, văn phòng phẩm ...)	kg									
3	Duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sửa chữa tài sản, mua sắm thay thế dụng cụ										